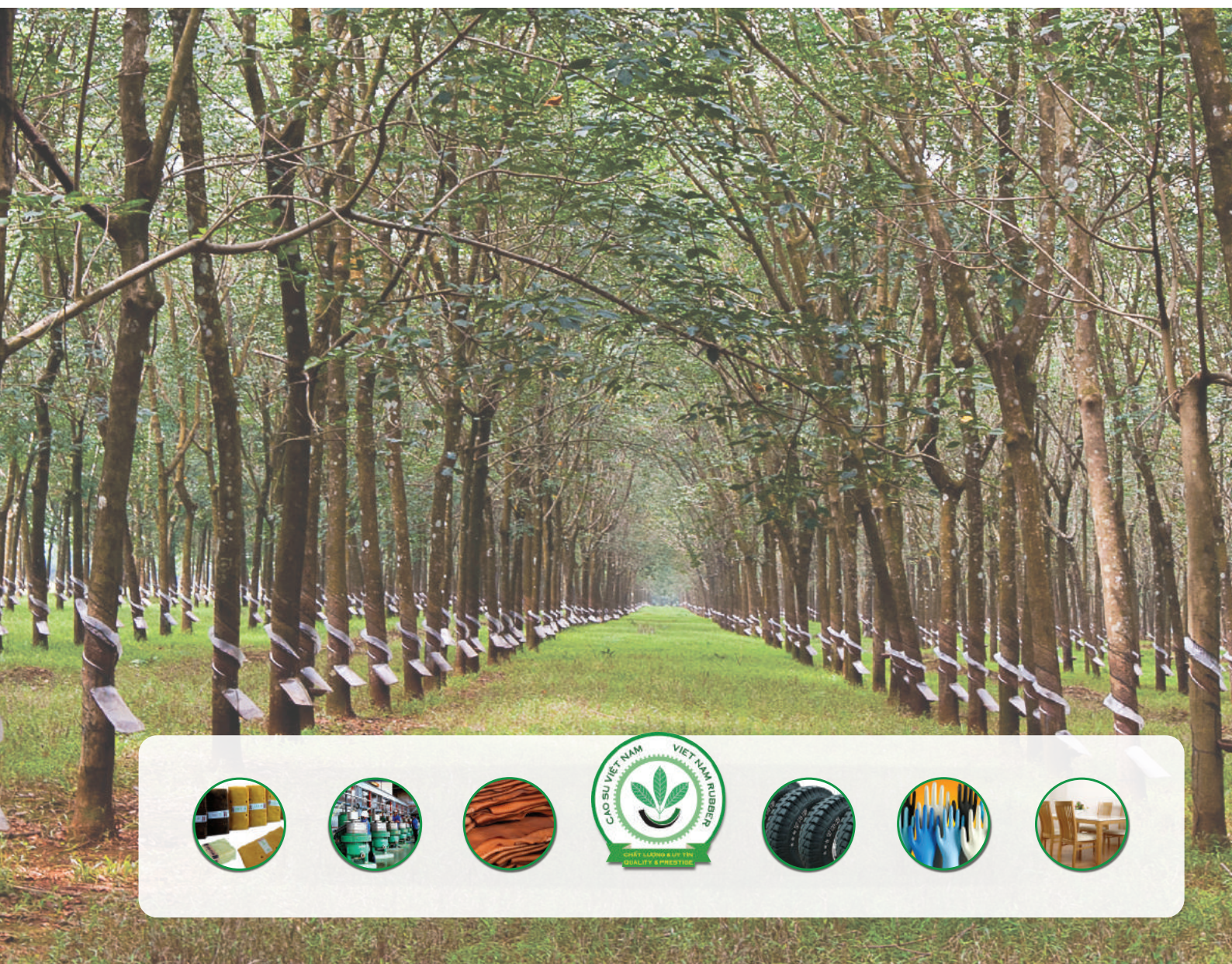




TÀI LIỆU HỘI THẢO

TRIỂN VỌNG NGÀNH CAO SU TRONG TÌNH HÌNH MỚI

SEMINAR "PROSPECTS OF VIET NAM RUBBER
INDUSTRY IN THE NEW CONTEXT"



Thành phố Nha Trang, ngày 06 tháng 12 năm 2019

HIỆP HỘI CAO SU VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH

HỘI THẢO: “TRIỂN VỌNG NGÀNH CAO SU TRONG TÌNH HÌNH MỚI”

Thời gian: **13g00 – 17g00, thứ Sáu, ngày 06/12/2019**

Địa điểm: **Trung tâm Hội nghị Champa Island - Nha Trang**

Số 304 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang

- 13g00 Đón tiếp đại biểu, phát tài liệu
- 13g30 Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu
- 13g35 Phát biểu chào mừng
Đại diện lãnh đạo Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA)
- 13g50 **Xu hướng ngành cao su thế giới trong năm 2020**
Ông Jom Jacob, Chuyên gia kinh tế cao cấp, Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC)
- 14g10 **Căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc và tác động đối với ngành cao su toàn cầu**
Ông Salvatore Pinizzotto, Tổng Thư ký, Tổ chức Nghiên cứu Cao su quốc tế (IRSG)
- 14g30 **Xu hướng và nhu cầu của các nhà tiêu thụ đối với nguồn nguyên liệu cao su bền vững**
Ông Michael Gill, Giám đốc điều hành Công ty Thương mại quốc tế Lốp xe và Cao su Cooper, Thành viên của Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững (GPSNR)
- 14g50 Giải lao
- 15g10 **Phát triển bền vững ngành cao su và kế hoạch hành động của VRA**
Ông Võ Hoàng An, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký, Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA)
- 15g30 **Ngành cao su Việt Nam trong tình hình mới: Cơ hội và thách thức**
Tiến sỹ Trần Toàn Thắng, Trưởng Ban Dự báo Kinh tế ngành và Doanh nghiệp, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế-Xã hội quốc gia (NCIF)
- 16g00 Thảo luận, hỏi đáp
- 17g00 Kết thúc Hội thảo

Triển vọng nào cho ngành cao su thế giới năm 2020?

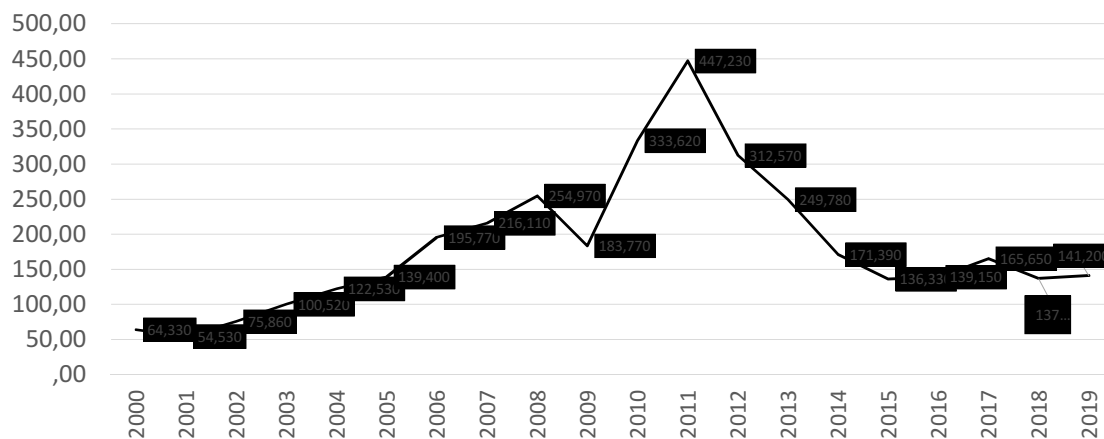
Jom Jacob
Chuyên gia kinh tế cao cấp
Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC)

6 Dec 2019

VRA Seminar

1

Giá cao su SMR 20 theo năm
(Tính từ năm 2000, đơn vị đô la Mỹ/100 kg)



6 Dec 2019

VRA Seminar

2

Giá cao su SMR 20 theo ngày (từ 01/2018 đến 11/2019, đơn vị đô la Mỹ/100 kg)



6 Dec 2019

VRA Seminar

3

Các yếu tố tác động đến giá cao su thiên nhiên

Yếu tố cơ bản

- Cung (-)
- Cầu (+)
- Những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến cung hoặc cầu

Yếu tố không cơ bản

- Sức mạnh tiền tệ của các nước chuyên xuất khẩu cao su thiên nhiên (+)
- Sức mạnh của đồng đô la Mỹ (-)
- Sức mạnh của đồng Yên (-)
- Giá dầu thô (+)
- Dầu cơ hàng hóa (+)
- Tin tức và sự kiện (+ hoặc -)
- Triển vọng kinh tế (+)

6 Dec 2019

VRA Seminar

4

Sản lượng trong các năm 2018, 2019 và 2020

	2018	2019 (Ước tính)	2020 (Dự đoán)		2018	2019 (Ước tính)	2020 (Dự đoán)
Thái Lan	4,973	4,923	5,260	Bờ Biển Ngà	624	700	725
Indonesia	3,630	3,301	3,325	Brazil	185	190	190
Việt Nam	1,138	1,160	1,262	Lào	102	130	160
Trung Quốc	818	836	843	Guatemala	102	106	110
Ấn Độ	660	702	830	Liberia	72	72	74
Malaysia	603	650	668	Nigeria	56	58	60
Myanmar	270	305	340	Ghana	41	52	57
Campuchia	220	292	348	Cameroon	48	50	57
Philippines	106	115	128	Các quốc gia khác	103	128	142
Sri Lanka	83	95	100	Tổng sản lượng của Thế giới	13,863	13,896	14,712
Bangladesh	23	25	27	Tăng trưởng (%)	3.6	0.2	⁵ 5.9
Papua New Guinea	6	6	6				
Tổng sản lượng của ANRPC	12,530	12,410	13,137				

Tiêu thụ trong các năm 2018, 2019 và 2020

	2018	2019 (Ước tính)	2020 (Dự đoán)		2018	2019 (Ước tính)	2020 (Dự đoán)
Trung Quốc	5,670	5,475	5,500	Hoa Kỳ	989	1,002	1,007
Ấn Độ	1,220	1,136	1,159	EU-28	1,231	1,239	1,264
Thái Lan	627	738	768	Nhật Bản	706	711	711
Indonesia	634	640	650	Brazil	405	411	417
Malaysia	542	534	548	Thổ Nhĩ Kỳ	200	198	199
Việt Nam	225	230	241	Canada	139	148	152
Sri Lanka	135	113	125	Nga	125	129	133
Philippines	40	43	46	Mexico	112	95	95
Tổng sản lượng của ANRPC *	9,093	8,909	9,037	Hàn Quốc	367	362	362
* Không bao gồm sản lượng của Myanmar and Bangladesh				Đài Loan (Trung Quốc)	97	100	101
				Các quốc gia khác	394	396	397
				Tổng sản lượng Thế giới	13,858	13,699	13,873
				Tăng trưởng (%)	4.1	-1.1	⁶ 1.3

6 Dec 2019

VRA Seminar

Dự kiến cung - cầu năm 2020

	Sản lượng		Tiêu thụ		Thặng dư (+) hay Thâm hụt (-)
	(ngàn tấn)	% thay đổi hằng năm	(ngàn tấn)	% thay đổi hằng năm	
2018	13.863	3,6	13.858	4,1	5
2019	13.896	0,2	13.699	-1,1	197
2020	14.712	5,9	13.873	1,3	839

6 Dec 2019

VRA Seminar

7

Năng lực sản xuất (2019)

	Kịch bản giá ở mức kém hấp dẫn			Kịch bản giá ở mức hấp dẫn			Mức gia tăng sản lượng (ngàn tấn)
	Diện tích thu hoạch (ngàn ha)	Năng suất bình quân (kg/ha)	Sản lượng (ngàn tấn)	Diện tích thu hoạch (ngàn ha)	Năng suất bình quân (kg/ha)	Sản lượng (ngàn tấn)	
Thái Lan	3.264	1.509	4.923	3.264	1.770	5.777	854
Indonesia	3.222	1.025	3.301	3.222	1.255	4.044	743
Việt Nam	700	1.657	1.160	700	1.780	1.246	86
Trung Quốc	770	1.086	836	770	1.260	970	134
Malaysia	445	1.460	650	640*	1.510	966	316
Ấn Độ	518	1.355	702	628*	1.800	1.130	428
Tổng			11.572			14.134	2.562

*Giả định 80% diện tích cao su trưởng thành ở Malaysia và 94% diện tích cao su trưởng thành ở Ấn Độ sẽ được khai thác trong trường hợp giá trở nên hấp dẫn.

6 Dec 2019

VRA Seminar

8

Tâm lý thị trường bị ảnh hưởng bởi tình trạng dư thừa sản lượng

- Khi giá trở nên hấp dẫn, sẽ khiến phần lớn nông dân gia tăng sản lượng bằng cách áp dụng các biện pháp ngắn hạn khác nhau để tăng năng suất bình quân từ diện tích vườn cao su hiện tại.
- Một lượng lớn cây trưởng thành chưa được khai thác, đặc biệt là ở Malaysia và Ấn Độ, có thể tiếp tục được đưa vào khai thác khi giá trở nên hấp dẫn.
- Tổng sản lượng từ sáu nước sản xuất cao su lớn (Thái Lan, Indonesia, Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia và Ấn Độ) trong năm 2019 có thể đã tăng hơn 2,5 triệu tấn (so với sản lượng dự đoán cho năm 2019) nếu giá trở nên hấp dẫn hơn.
- Đồng nghĩa với năng lực sản xuất là 2,5 triệu tấn, tăng hơn mức sản lượng được sản xuất trong năm của 6 nước trên.

6 Dec 2019

VRA Seminar

9

Tồn kho cao su hiện hữu tại các kho được chỉ định của Sàn giao dịch tương lai Thượng Hải (tấn)

25/01/2019	432.270
22/02/2019	437.876
29/03/2019	437.300
26/04/2019	430.588
31/05/2019	423.305
28/06/2019	417.055
26/07/2019	437.869
30/08/2019	463.555
27/09/2019	455.269
25/10/2019	481.065
22/11/2019	489.541*
29/11/2019	228.282

*Lượng hàng tồn kho vào cuối tháng 11/2018 là 375.489 tấn

6 Dec 2019

VRA Seminar

10

Đợt giảm tồn kho bất thường ở Sàn Thương Hải (SHFE) vào cuối tháng 11/2019 là dấu hiệu của một cuộc đảo chiều xu hướng?

- Tồn kho vào 22/11/2019: 489.541 tấn
- Tồn kho vào 29/11/2019: 228.282 tấn (giảm 261.300 tấn)
- Theo quy định của SHFE, hàng tồn kho hơn một năm không được giao dịch trên thị trường tương lai. Loại hàng này không được xếp vào nhóm hàng giao dịch, do đó cần phải được bán giảm giá hoặc chuyển ra khỏi kho.
- Lượng hàng tồn kho có thể giao dịch được báo cáo vào cuối tháng 11/2019 là không bao gồm các hàng tồn đã hết hạn một năm.
- Điều này có nghĩa là, hàng tồn kho vẫn còn đó, mặc dù không được tính trong hàng tồn kho có thể giao dịch.

6 Dec 2019

VRA Seminar

11

Triển vọng thị trường trong năm 2019 và 2020

Các yếu tố tiêu cực

1. Tình trạng dư thừa sản lượng đáng kể.
2. Lượng tồn kho cao su gia tăng tại các nhà kho được chỉ định bởi Sàn giao dịch tương lai Thương Hải.
3. Kinh tế thế giới tăng trưởng chậm
 - a. Vào tháng 10/2019, IMF đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế trong năm 2019 xuống 0,2 điểm phần trăm và trong năm 2020 xuống 0,1 điểm phần trăm.
 - b. Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm (2018: 6,4%, 2019: 6,1% và 2020: 6,0%)
 - c. IMF cũng hạ mức dự báo triển vọng tăng trưởng của Ấn Độ xuống 0,9 điểm cơ bản trong năm 2019 và 0,2 điểm cơ bản trong năm 2020.
 - d. Kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm (2018: 2,9%, 2019: 2,4%, 2020: 2,1%)
 - e. Kinh tế EU tăng trưởng chậm (2018: 1,9%, 2019: 1,2%, 2020: 1,4%)
 - f. Kinh tế ASEAN-5 tăng trưởng chậm (2018: 5,2%, 2019: 4,8%, 2020: 4,9%)

6 Dec 2019

VRA Seminar

12

Triển vọng thị trường trong năm 2019 và 2020 (tt)

Các yếu tố tiêu cực

4. Tâm lý kinh doanh tiêu cực dẫn đến ngăn chặn/trì hoãn đầu tư
 - a. Cuộc chiến thuế quan
 - b. Chủ nghĩa bảo hộ gia tăng
 - c. Địa chính trị
5. Khối lượng thương mại toàn cầu tăng chậm (2018: 3,6%, 2019: 1,1% và 2020: 3,2%).
6. Giảm tiêu thụ ở hai nước tiêu thụ nhiều nhất thế giới
 - a. Lượng tiêu thụ ở Trung Quốc (2018: 5,3% 2019: -3,4% 2020: 0,5%)
 - b. Lượng tiêu thụ ở Ấn Độ (2018: 12,8% 2019: -6,9% 2020: 2,0%)
 - c. Tổng lượng tiêu thụ dự đoán ở hai quốc gia trên trong năm 2019 là 280.000 tấn thấp hơn so với năm 2018.

6 Dec 2019

VRA Seminar

13

Triển vọng thị trường trong năm 2019 và 2020 (tt)

Các yếu tố tích cực

1. Dự đoán về tình trạng thiếu hụt cao su do bệnh rụng lá Pestalotiopsis và khả năng bùng phát, lan rộng dịch
 - a. Đến tháng 10/2019, bệnh đã tấn công 386.930 ha ở Indonesia, 51.200 ha ở Thái Lan, 2.700 ha ở Malaysia và 1.000 ha ở Sri Lanka.
 - b. Năng suất giảm từ 20% đến 45% theo báo cáo tại các khu vực bị nhiễm bệnh.
2. Kỳ vọng Mỹ và Trung Quốc sẽ sớm đạt được thỏa thuận thuế quan mới, trước cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ vào tháng 11/2020.

6 Dec 2019

VRA Seminar

14

Tính khả thi của các biện pháp can thiệp nhằm tạo thuận lợi cho các yếu tố cung – cầu

- Tính hiệu quả của bất kỳ biện pháp can thiệp nào nhằm tạo thuận lợi cho các yếu tố cung cầu để tác động đến giá sẽ phụ thuộc vào khả năng tiêu thụ một lượng lớn cao su dư thừa.
- Mức dư thừa năng lực sản xuất chỉ tính riêng 6 quốc gia sản xuất cao su lớn là khoảng 2,5 triệu tấn.

6 Dec 2019

VRA Seminar

15

“Bản phác thảo về Thị trường Công bằng” Kế hoạch dự phòng của ANRPC năm 2008

Bản phác thảo, được thông qua vào năm 2008, đã nêu rõ:

- Không nên quản lý tình trạng dư thừa nguồn cung bằng cách mua và trữ hàng hóa. Cách can thiệp như vậy có thể gây phản tác dụng. Tồn kho tạo ra mối lo ngại về khả năng lượng hàng này có thể bị đẩy ra thị trường bất cứ lúc nào. Tâm lý đó có thể trở thành rào cản trong việc phục hồi thị trường. Ngoài ra, dự trữ hàng đòi hỏi nguồn vốn lưu động rất lớn.
- Việc triển khai các Chương trình giới hạn sản xuất (chương trình Dự phòng) là không thực tế trong một lĩnh vực bị chi phối bởi các nông hộ nhỏ lẻ. Chính phủ các nước thành viên sẽ rất khó khăn để tìm kiếm nguồn lực bù đắp cho việc hàng triệu nông dân ngưng cạo mủ. Kể cả khi có các quỹ hỗ trợ, hoạt động giám sát các chương trình này cũng không thiết thực.

6 Dec 2019

VRA Seminar

16

Tính khả thi của phương án giảm thiểu dư thừa năng lực sản xuất?

- Liệu có cách nào thực tế để giảm dư thừa năng lực sản xuất hay không?
- Một là thúc đẩy tái canh quy mô lớn thông qua các ưu đãi hấp dẫn cao, với điều kiện giới hạn trong một thời gian ngắn:
 - Tái canh quy mô lớn là một lựa chọn tốt nếu tình trạng thiếu hụt trầm trọng dự đoán sẽ diễn ra trong dài hạn.
 - Tính khả dụng của các nguồn quỹ?
- Hai là thúc đẩy luân canh quy mô lớn thông qua những ưu đãi hấp dẫn cao
 - Luân canh là một phương án tốt nếu tình trạng dư thừa nguồn cung được dự báo sẽ kéo dài.
 - Tính khả dụng của các nguồn quỹ?
- Cách khác: thực hiện chính sách phù hợp đối với 900.000 ha cao su được báo cáo trồng bất hợp pháp ở Thái Lan.

6 Dec 2019

VRA Seminar

17

Tính khả thi của phương án tăng lượng tiêu thụ toàn cầu

- Phương án tăng lượng tiêu thụ toàn cầu lên khoảng 2,5 triệu tấn một năm liệu có thực tế?
- Một quốc gia nếu đẩy mạnh tiêu thụ cao su thiên nhiên nội địa bằng các cơ chế ưu đãi, sẽ đạt được các lợi ích:
 - i. Giảm sự phụ thuộc vào các thành phẩm nhập khẩu, và
 - ii. Tạo thêm việc làm.
- Tuy nhiên, điều này không làm tăng lượng tiêu thụ cao su thiên nhiên toàn cầu, mà chỉ tạo nên sự dịch chuyển sản xuất về mặt địa lý.

6 Dec 2019

VRA Seminar

18

Tính khả thi của phương án tăng lượng tiêu thụ toàn cầu (tt)

- Có thể kích cầu bằng cách cung cấp các khoản vay không lãi suất hoặc khoản vay mềm cho các đơn vị sản xuất?
- Nâng cao giá trị cao su thô nội địa thông qua hình thức cho vay mềm là cách làm đúng đắn.
- Trừ khi có sự gia tăng nhu cầu đối với thành phẩm cao su, còn nếu không thì các sản phẩm này sẽ không được mua bán, dẫn đến tăng lượng hàng tồn kho.
- Điều này làm giảm hoạt động sản xuất trong giai đoạn tiếp theo.
 - Phương án này tương tự như một chương trình phổ biến có tên là "Cash for Clunkers", được chính quyền Hoa Kỳ dưới thời Obama thực hiện để hồi sinh ngành công nghiệp ô tô sau cuộc khủng hoảng của Lehman Brothers.

6 Dec 2019

VRA Seminar

19

Tình trạng dư thừa năng lực sản xuất sẽ kéo dài đến bao lâu?

- Tình trạng dư thừa năng lực sản xuất sẽ còn tiếp diễn ít nhất đến năm 2024 hoặc 2025 trừ khi xảy ra những tình huống sau?
 - i. Chặt cây quy mô lớn để tái canh hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.
 - ii. Thiệt hại trên diện rộng hoặc thiếu hụt nguồn cung do bệnh dịch bùng phát, thời tiết bất lợi,...
 - iii. Nền kinh tế toàn cầu và nhu cầu tiêu thụ cao su thiên nhiên tăng trưởng trở lại.

6 Dec 2019

VRA Seminar

20

Thiếu hụt toàn cầu

- Do tỷ lệ trồng ở mức tương đối thấp từ năm 2016 trở đi, số lượng cây khai thác mới từ giữa thập niên 2020 sẽ bị giới hạn.
- Từ giữa thập niên 2020, diện tích khai thác mới sẽ tương đối thấp so với diện tích bị nhổ bỏ do hết chu kỳ kinh doanh.
- Tình trạng trên được cho là sẽ dẫn đến hiện tượng diện tích cây trưởng thành bị thu hẹp từ giữa thập niên 2020.
- Nguồn cung cao su thiên nhiên trên thế giới được dự báo sẽ thiết hụt trầm trọng trong vòng 10 năm, tính từ giai đoạn nửa sau thập niên 2020.

6 Dec 2019

VRA Seminar

21

Chính sách trồng trọt phù hợp với tình hình hiện tại

- Chu kỳ khai thác cây cao su thường vào khoảng 20 năm. Do đó, chính sách trồng trọt không nên dựa vào tình hình cung – cầu hiện tại, mà phải được hoạch định theo dự báo cung cầu sau 7 năm.
- Trong trường hợp tình trạng dư thừa năng lực sản xuất dự đoán kéo dài đến giữa thập niên 2020 và việc thiết hụt trầm trọng sẽ diễn ra trong vòng 10 năm, tính từ giai đoạn nửa sau thập niên 2020, đâu sẽ là chính sách trồng trọt thích hợp?

6 Dec 2019

VRA Seminar

22

“Bản phác thảo về Thị trường Công bằng” Kế hoạch dự phòng của ANRPC năm 2008

- **Bản phác thảo đã nêu rõ các chiến lược trồng trọt sau:**
 - ✓ Nếu tình trạng thiếu hụt dự đoán sẽ xảy ra trong dài hạn, đẩy mạnh tái canh quy mô lớn. Không nên kiểm soát trồng mới nếu tình trạng thiếu hụt dự đoán sẽ xảy ra trong dài hạn.
 - ✓ Phương án hạn chế mở rộng diện tích hay khuyến khích chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên được cân nhắc chỉ khi tình trạng dư thừa nguồn cung được dự báo sẽ kéo dài.

6 Dec 2019

VRA Seminar

23

Xin cảm ơn

6 Dec 2019

VRA Seminar

24



Căng thẳng thương mại Mỹ-Trung và những tác động đối với ngành cao su toàn cầu

Ông Salvatore Pinizzotto
Tổ chức Nghiên cứu Cao su quốc tế (IRSG)

VRA Seminar
06/12/2019
TP. Nha Trang - Việt Nam

Vài nét về Tổ chức Nghiên cứu Cao su quốc tế (IRSG)

2

Chúng tôi là ai?

Thành lập vào năm 1944 với tư cách là một **tổ chức liên chính phủ**, có trụ sở đặt tại Luân Đôn, Vương quốc Anh.

Kể từ tháng 7/2008, Tổ chức được đặt tại **Singapore**.

IRSG là **diễn đàn thảo luận** về các vấn đề ảnh hưởng đến cung và cầu đối với cao su thiên nhiên cũng như cao su tổng hợp.

Cung cấp nguồn thông tin đích xác về

IRSG có một mạng lưới gồm hơn 100 thành viên trong ngành, khía cạnh của ngành cao su.

IRSG có **36 quốc gia thành viên**.



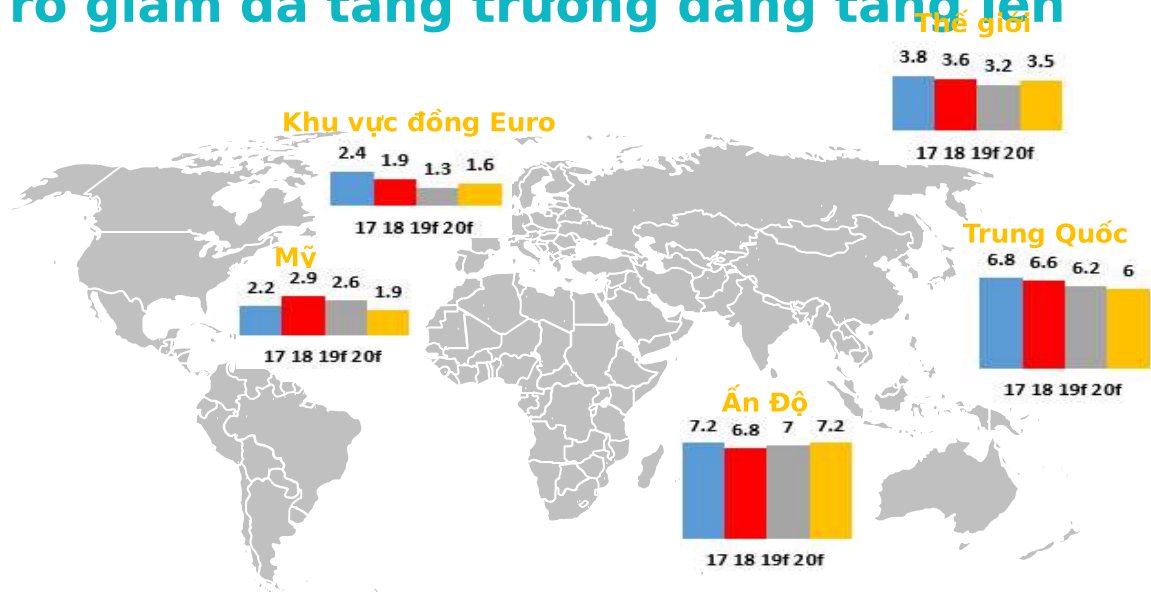
IRSG là nền tảng toàn cầu cho ngành cao su

3



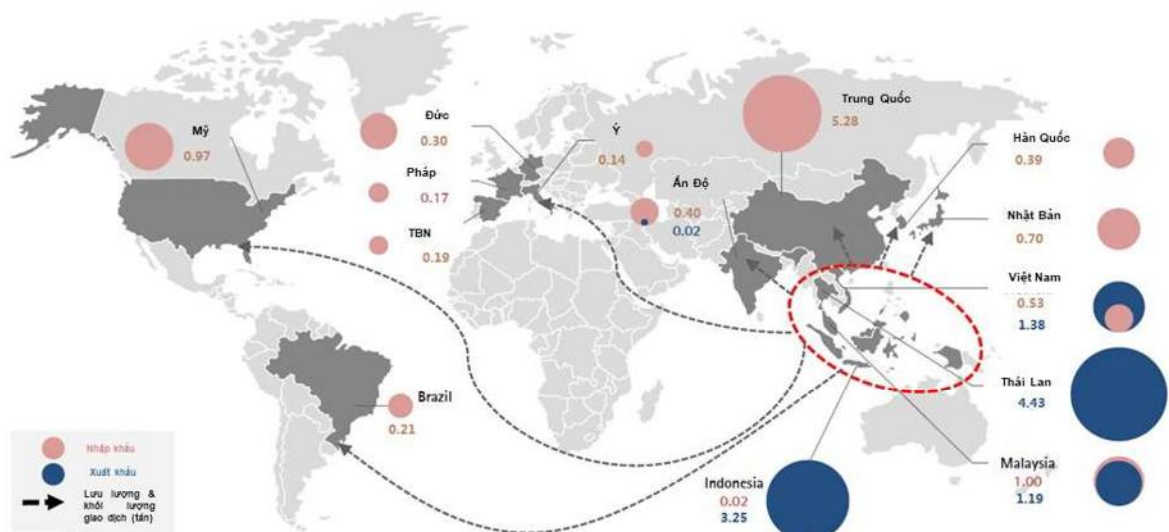
Tăng trưởng kinh tế toàn cầu ở mức 3,2%

Động lực tăng trưởng bị kìm nén và rủi ro giảm đà tăng trưởng đang tăng lên



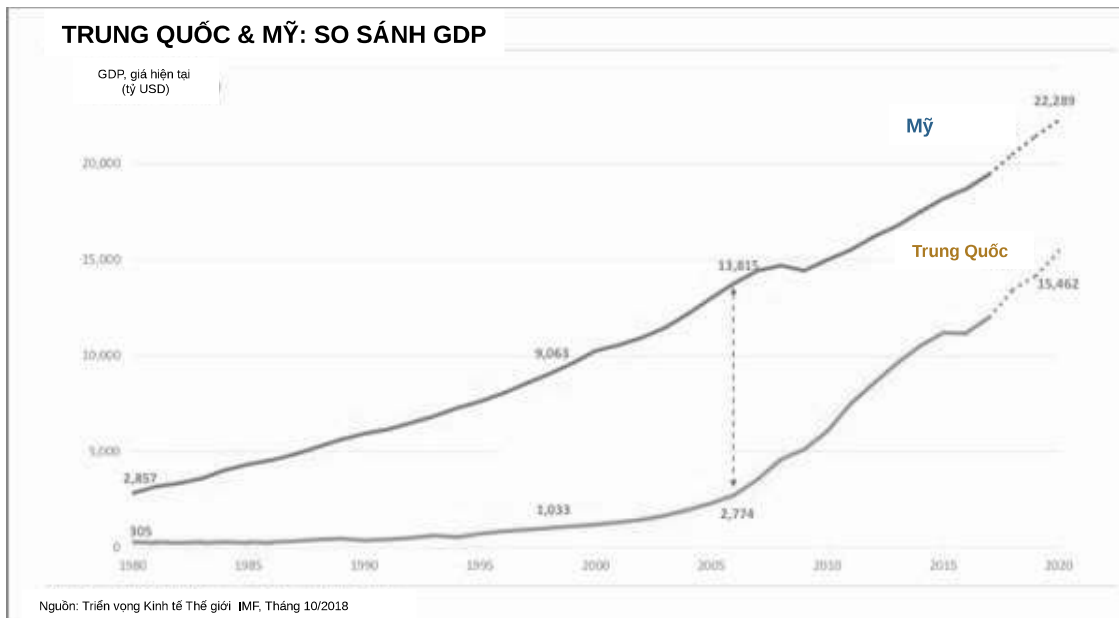
Source: IMF July WEO

Trung Quốc là động lực chính của tiêu thụ và thương mại cao su thiên nhiên toàn cầu

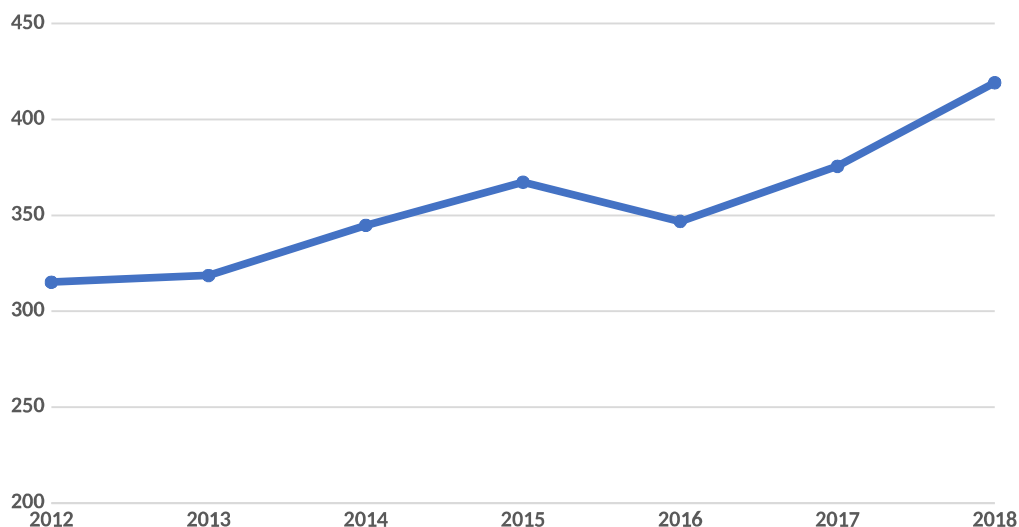


Mỹ và Trung Quốc là hai nền kinh tế lớn nhất thế giới. Trung Quốc là thị trường tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhất đối với hàng hóa của Mỹ.

TRUNG QUỐC & MỸ: SO SÁNH GDP



Thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc (tỷ USD)



Nguồn: U.S. Census Bureau



Dòng thời gian của cuộc chiến thương mại

9

Tăng thuế nhập khẩu từ Mỹ đối với Trung Quốc và ngược lại (tỷ USD)

● = Mỹ áp thuế đối với Trung Quốc

● = Trung Quốc áp thuế đối với Mỹ

Ông Trump đánh thuế nhập khẩu đối với thép (25%) và nhôm (10%)

Mỹ áp thuế đối với 50 tỷ USD hàng xuất khẩu của Trung Quốc (chủ yếu là hàng điện tử), theo hai đợt là 34 tỷ USD và 16 tỷ USD

Mỹ gia tăng áp lực khi vào ngày 24/9 tăng thuế đối với 200 tỷ USD hàng xuất khẩu của Trung Quốc (như là: sản phẩm kỹ thuật điện, gạo, dệt may)

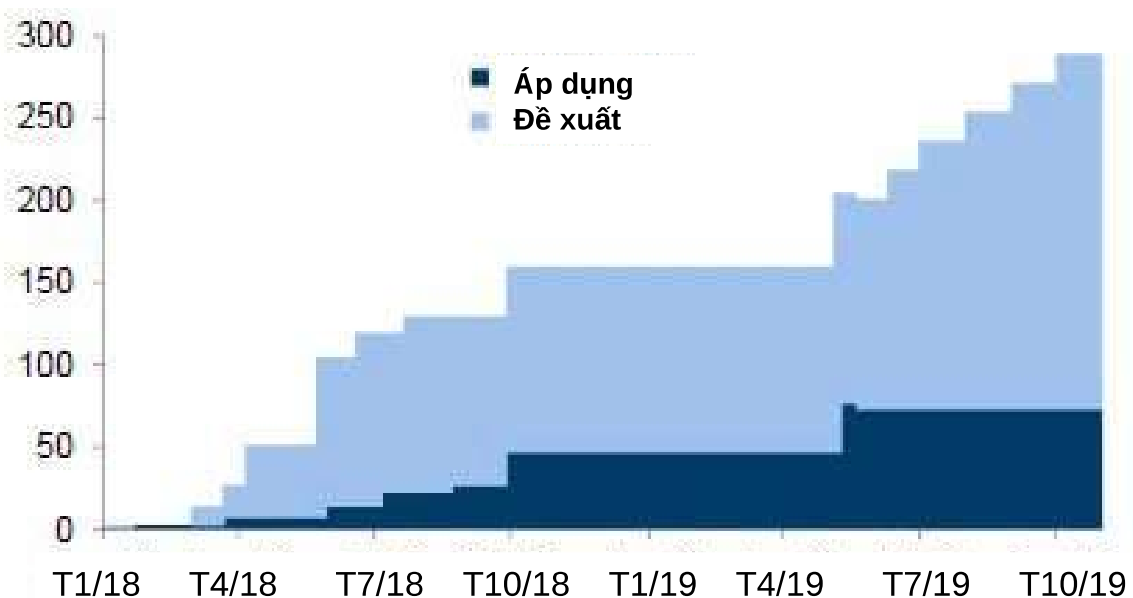
Liệu rằng tất cả trao đổi thương mại song phương giữa Trung Quốc và Mỹ sẽ phải chịu mức thuế cao hơn?



Nguồn: Rabobank Research

Giá trị thuế quan của Mỹ đề xuất và áp dụng (tỷ USD)

10



Nguồn: Goldman Sachs

Nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc thu hẹpnhưng nhập khẩu từ Việt Nam đang tăng mạnh

Trong chín tháng đầu năm nay, nhập khẩu của Mỹ từ Việt Nam đã tăng 34,8% so với năm trước, từ mức 5,8% trong cả năm 2018.

Trong khi đó, nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc đại lục đã giảm 13,4% so với cùng kỳ trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 9.

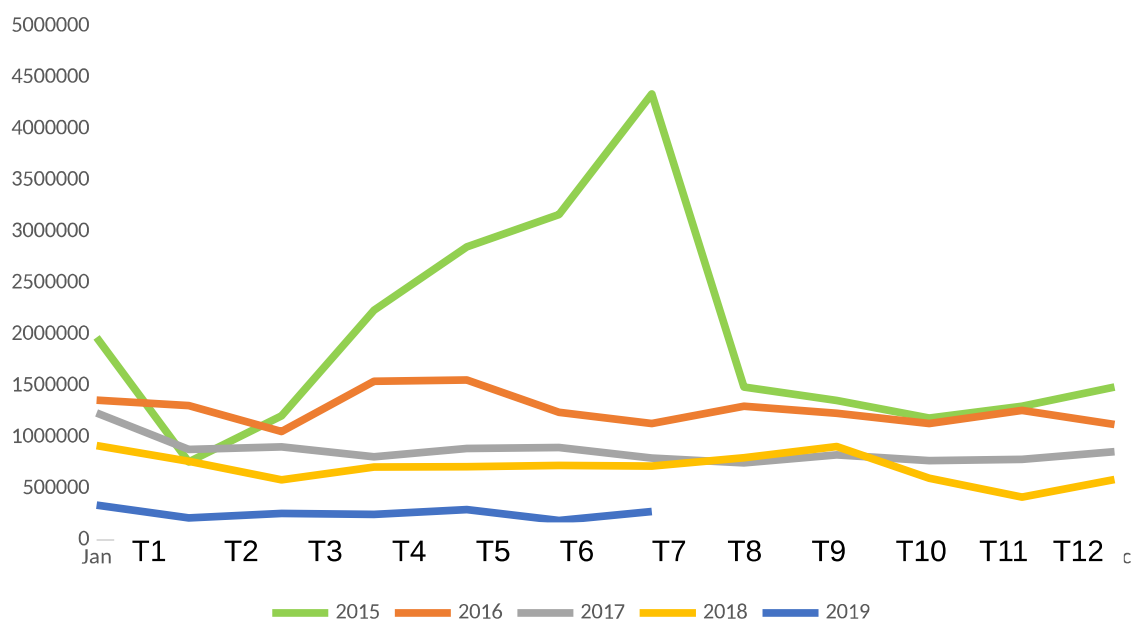
Thuế quan là lý do chính, đằng sau sự suy giảm nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc.

Các mặt hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất của Việt Nam sang Mỹ là máy tính, thiết bị điện thoại và máy móc khác.

Nguồn: IHS Markit



Nhập khẩu PCT từ Trung Quốc của Mỹ

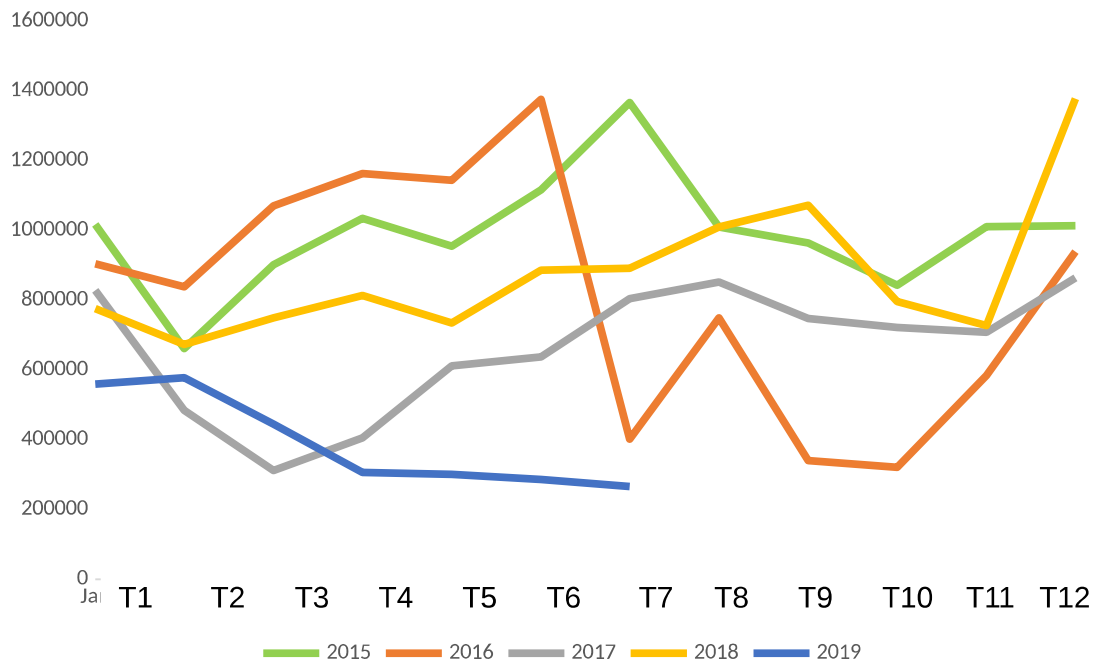


Nguồn: US ITC



Nhập khẩu TBR từ Trung Quốc của Mỹ

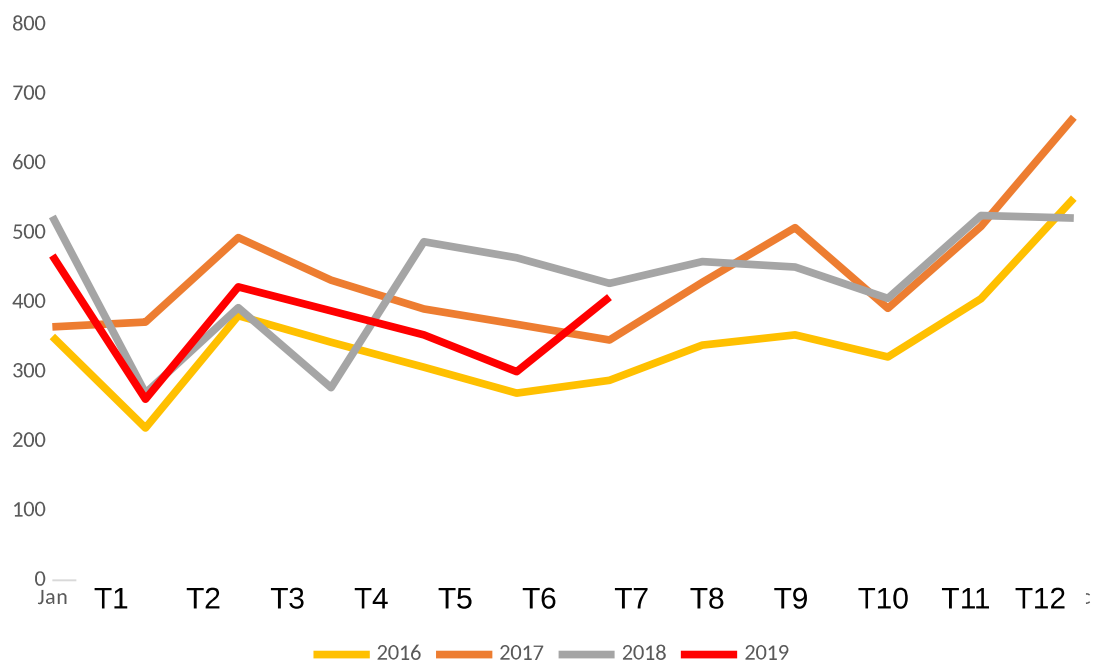
13



Nguồn: US ITC

Nhập khẩu cao su thiên nhiên của Trung Quốc

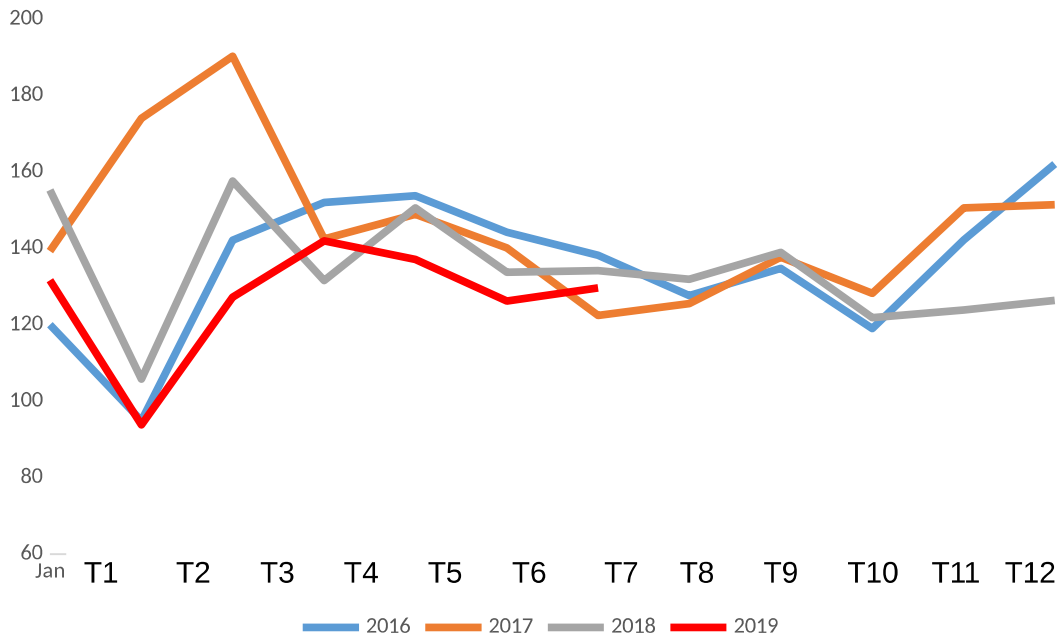
14



Source: IHS GTA

Nhập khẩu cao su tổng hợp của Trung Quốc

15



Nguồn: IHS GTA



Đầu tư lốp xe Trung Quốc ở nước ngoài

16

Năm	Công ty lốp xe	Vị trí nhà máy	Công suất
2012	Sailun	Vietnam	7,8 triệu đơn vị lốp radial nửa thép
2013	Linglong	Thailand	12 triệu đơn vị nửa thép + 1.2 triệu đơn vị nguyên thép
2015	Zhongce	Thailand	5 triệu đơn vị PCT + 0,7 triệu đơn vị TBR
2015	Sentury	Thailand	12 triệu đơn vị nửa thép
2016	Double Coin	Thailand	1,5 triệu đơn vị lốp xe tải
2018	Triangle	Thailand	5 triệu đơn vị PCT + 1 triệu đơn vị CVT
2018	Jiangsu General	Thailand	1 triệu đơn vị nguyên thép + 6 triệu đơn vị nửa thép
2019	Linglong	Serbia	13,6 triệu đơn vị radial
2019	Guizhou Tyre	Vietnam	1,2 triệu đơn vị nguyên thép
2019	Maxtrek	Malaysia	6 triệu đơn vị PCT và lốp xe tải nhẹ



Nhập khẩu PCT và TBR của Mỹ

17

P	Nhập khẩu PCT	%Trung Quốc	%Thái Lan	Nhập khẩu TBR	%Trung Quốc	%Thái Lan
2016		10%	14%	2016	23%	13%
2017		7%	17%	2017	20%	17%
2018		5%	19%	2018	25%	21%
2019 YTD		2%	19%	2019 YTD	11%	27%



Kết luận

18

- Một cuộc chiến thương mại kéo dài giữa hai quốc gia tiêu thụ cao su và sản phẩm cao su lớn nhất sẽ có nhiều hàm ý ở các mức độ khác nhau đối với ngành cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp trên toàn thế giới.
- Các cơ sở sản xuất sản phẩm cao su, đặc biệt là cơ sở sản xuất lốp xe từ Trung Quốc, đã dịch chuyển sang các nước sản xuất cao su thiên nhiên ở Đông Nam Á như là cơ sở sản xuất thay thế có chi phí thấp, dễ dàng tiếp cận với nguồn nguyên liệu thô.
- Rủi ro tiềm ẩn của cuộc chiến thương mại là việc lan tỏa các tác động do tâm lý thị trường đối với việc tăng thuế và kết quả là ảnh hưởng đến mức GDP toàn cầu.



Hội nghị thượng đỉnh cao su thế giới IRSG 2020

19



Abidjan, Côte d'Ivoire
5-6/5/2020
Sofitel Hotel Ivoire



Cuộc thi ảnh IRSG 2020

20

Cao su là một cộng đồng



Thời hạn nộp

**28 tháng 02
2020**

irsgphoto2020@rubberstudy.com



SICCRA
SINGAPORE INTERNATIONAL
CHAMBER OF COMMERCE
RUBBER ASSOCIATION

#IRSGforResearch 2019



Initiated By



Award Granted By

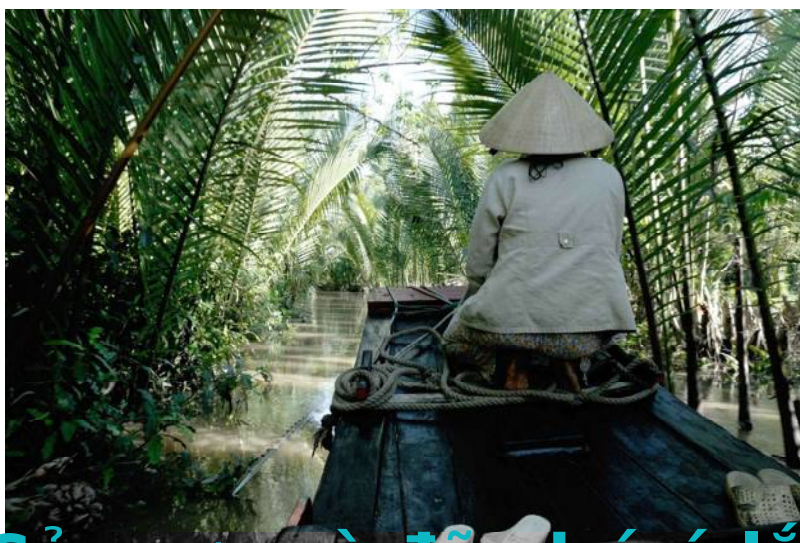


Mời gửi báo cáo nghiên cứu

Trọng tâm chủ đề được IRSG chọn cho năm nay là:

“Làm thế nào để các tiểu điền cao su có thể đạt được sự phát triển bền vững thông qua việc canh tác cao su”

Thời hạn nộp
20/02/2020



Cảm ơn vì đã chú ý lắng nghe!





Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững

**Vì một chuỗi giá trị cao su thiên
nhiên công bằng, bình đẳng và thân
thiện với môi trường**

Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững

Cao su thiên nhiên

- Cao su thiên nhiên là thành phần chính của lốp xe và nhiều sản phẩm khác
- Ngành sản xuất lốp xe tiêu thụ khoảng 70% cao su thiên nhiên.
- Phần lớn cao su được trồng ở châu Á.
- Hộ tiểu điền chiếm khoảng 85%
- Nhu cầu về cao su ngày càng tăng - cần phát triển bền vững trên cả ba yếu tố: Môi trường, Xã hội, Kinh tế



Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững

Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững (GPSNR)

- Được thành lập năm 2018 bởi các CEO của Dự án ngành Lốp xe (TIP) thuộc Hội đồng Doanh nghiệp thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBSCD) và được điều hành bởi nhóm chuyên gia đến từ các công ty thành viên TIP.
- Được phát triển bởi các bên tham gia chuỗi giá trị cao su thiên nhiên, bao gồm: các nhà sản xuất, nhà sơ chế và nhà giao dịch, các nhà sản xuất lốp xe và các doanh nghiệp sản xuất/thu mua cao su thiên nhiên; các nhà sản xuất xe hơi, các bên tiêu thụ khác và các định chế tài chính; các tổ chức xã hội dân sự.
- GPSNR sẽ thúc đẩy tính bền vững cho chuỗi cung ứng cao su thiên nhiên.



Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững

Hội đồng Doanh nghiệp thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD)

- WBCSD là một tổ chức toàn cầu, được dẫn dắt bởi các CEO đến từ hơn 200 doanh nghiệp hàng đầu trên thế giới với mục tiêu đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang một thế giới phát triển bền vững.
- WBCSD chú trọng mang lại hiệu quả tích cực tối đa cho các cổ đông, môi trường và xã hội; thông qua đó góp phần mang lại sự thành công và bền vững cho các công ty thành viên.
- Các công ty thành viên hoạt động trong mọi lĩnh vực kinh doanh và đến từ mọi nền kinh tế lớn, với tổng doanh thu hơn 8,5 nghìn tỉ USD và 19 triệu cán bộ nhân viên.
- Dự án ngành Lốp xe (TIP) hoạt động dưới sự bảo trợ của WBCSD, tại trụ sở của WBCSD ở Geneva.

Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững

Dự án ngành Lốp xe (TIP)



Dự án được dẫn dắt bởi các CEO
Được thành lập vào năm 2005 bởi CEO các công ty thành viên



Diễn đàn chính trên thế giới về ngành Lốp xe, chú trọng các vấn đề về phát triển bền vững



Chú trọng nghiên cứu các tác động của lốp xe lên môi trường và sức khỏe trong suốt vòng đời của lốp

THÀNH VIÊN GPSNR



THÀNH VIÊN LIÊN KẾT GPSNR





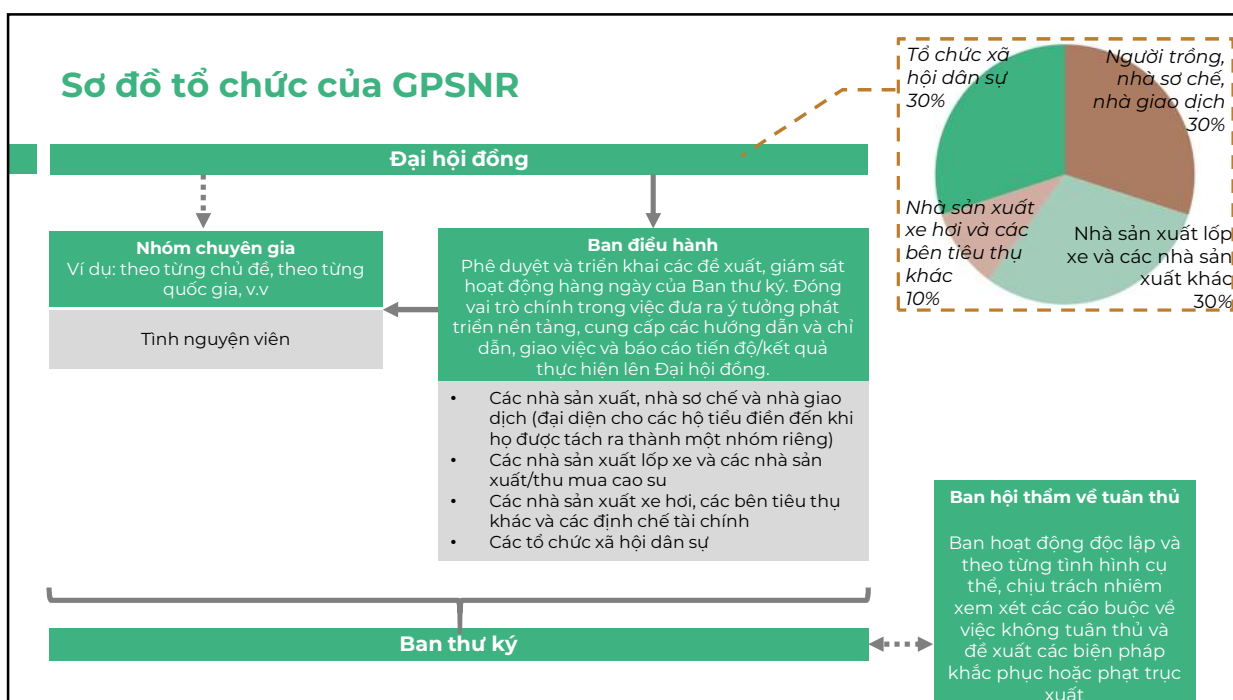
GPSNR Tầm nhìn và Sứ mệnh

Tầm nhìn

Hình thành chuỗi giá trị cao su thiên nhiên công bằng, bình đẳng và thân thiện với môi trường

Sứ mệnh

Dẫn đầu công cuộc cải thiện hiệu quả kinh tế-xã hội và môi trường của chuỗi giá trị cao su thiên nhiên.



THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

BMW GROUP

BRIDGESTONE
Your Journey, Our Passion

GOODYEAR

 **MIGHTY EARTH**

 **MICHELIN**
A BETTER WAY FORWARD

 **RAINFOREST ALLIANCE**

 **SOCFIN**
Responsible tropical agriculture

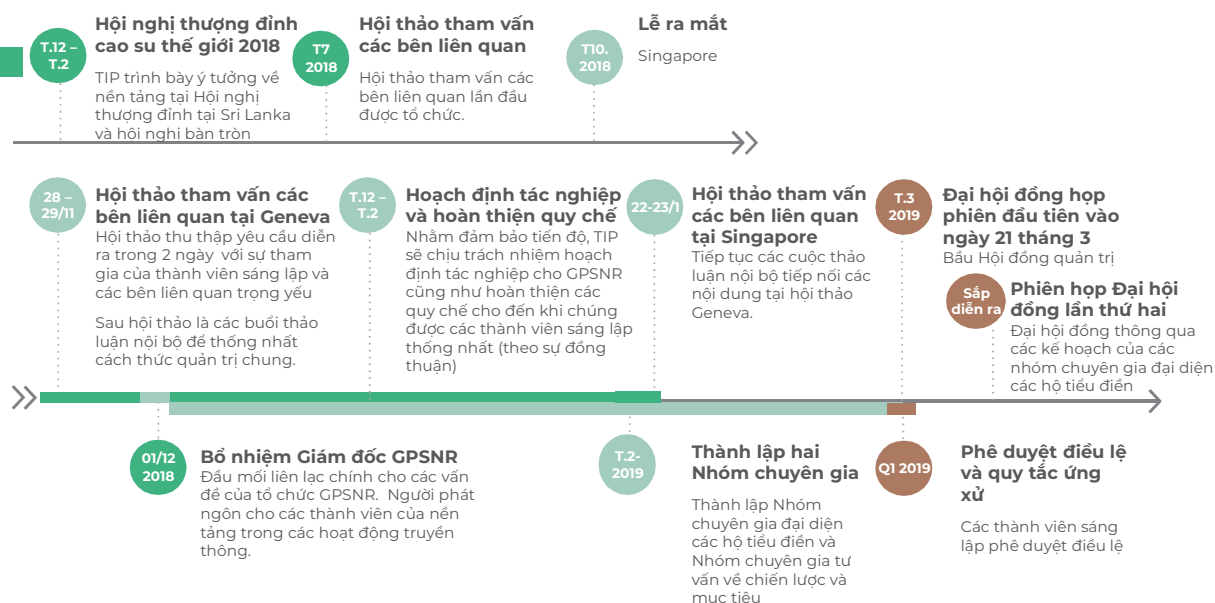
 **SOUTHLAND GLOBAL**

 **WWF**

 **SIPEF**

 **THAI EASTERN GROUP**
Proxy for SIPEF

DIỄN BIẾN TỪ TRƯỚC TỚI NAY?



NHÓM CHUYÊN GIA

Nhóm chuyên gia

ĐẠI DIỆN CÁC HỘ TIỂU ĐIỀN

- Xác định đặc điểm của các hộ tiểu điền và nhà giao dịch
- Đề xuất mô hình đại diện cho các hộ tiểu điền

Nhóm chuyên gia

TƯ VẤN CHIẾN LƯỢC VÀ MỤC TIÊU

- Định rõ “Tình trạng mong muốn”, và những tác động cần đạt được?
- Cách đạt được tác động? Vai trò của từng bên liên quan? Mô hình làm việc của nền tảng?

CÁC NHÓM CHUYÊN GIA

Chiến lược 1:

Nhóm chuyên gia
Tư vấn chính sách
bền vững và hướng
dẫn thực hành tốt
nhất

Chiến lược 2:

Nhóm chuyên gia
Hỗ trợ nâng cao
năng lực cho các hộ
tiểu điền và đồn
điền cao su, bao
gồm Lập kế hoạch
sản xuất và
Vận hành

Chiến lược 3:

Nhóm chuyên gia
Tăng cường khả
năng truy xuất
nguồn gốc và tính
minh bạch trong
chuỗi cung ứng
cao su thiên nhiên
nhằm hỗ trợ nhận
diện và giảm thiểu
rủi ro môi trường và
xã hội

Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững

Lý do nên tham gia GPSNR?

Trở thành thành viên của nền tảng là cơ hội để quý công ty/tổ chức:

- Lập chương trình nghị sự cho sự phát triển bền vững cao su thiên nhiên.
- Cải thiện khả năng phục hồi và hiệu suất của chuỗi cung ứng của đơn vị mình.
- Được nhận thông tin về kết quả đạt được từ các nỗ lực hợp tác và nghiên cứu, được truy cập các công cụ tiên tiến
- Dựa trên kinh nghiệm và chuyên môn của quý công ty/tổ chức để hỗ trợ nền tảng trong việc đạt được mục tiêu đề ra.
- Thể hiện vai trò lãnh đạo và góp phần thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc.



Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững

Cam kết của thành viên

Các thành viên mới cần cam kết tuân thủ Tầm nhìn và Sứ mệnh của nền tảng cũng như các nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố của Thành viên sáng lập.

Sau buổi thảo luận với nhóm nhỏ các bên liên quan tại Hội thảo Singapore, Tuyên bố bao gồm Tầm nhìn và Sứ mệnh của nền tảng cũng như các cam kết đối với:

- Tích hợp các nguyên tắc vào quyết định mua hàng hoặc ban hành chính sách phù hợp với các nguyên tắc
- Hợp tác với GPSNR
- Thu hút sự tham gia của các bên liên quan

Và, tuân thủ 12 nguyên tắc phát triển bền vững cao su thiên nhiên



Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững

Nguyên tắc đề ra bởi các thành viên sáng lập

- Phát triển rừng bền vững
- Quản lý nguồn nước
- Quyền liên quan đến đất đai (FPIC)
- Quyền của người lao động
- Quyền con người
- Sự công bằng
- Truy xuất nguồn gốc
- Báo cáo tính minh bạch
- Chống tham nhũng
- Cơ chế giải quyết khiếu nại
- Hướng dẫn đánh giá sự tuân thủ
- Đào tạo & Huấn luyện



Nền tảng toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững

Phí thành viên

Dự án ngành Lốp xe (TIP) thuộc WBCSD cam kết tài trợ hai năm đầu hoạt động của GPSNR. Mức phí dành cho thành viên mới cho năm 2019 như sau:

Đối với các thành viên thông thường:

- 20.000 USD nếu doanh thu ≥ 10 tỉ USD;
- 15.000 USD nếu doanh thu ≥ 1 tỉ USD nhưng < 10 tỉ USD;
- 10.000 USD nếu doanh thu ≥ 100 triệu USD nhưng < 1 tỉ USD;
- 5.000 USD nếu doanh thu ≥ 10 triệu USD nhưng < 100 triệu USD;
- 2.000 USD nếu doanh thu < 10 triệu USD; và
- 2.000 USD đối với các tổ chức xã hội dân sự hoặc các tổ chức phi lợi nhuận khác

Đối với các thành viên liên kết:

- 500 USD nếu là tổ chức; và
- 100 USD nếu là cá nhân

Đối với các tổ chức phi lợi nhuận, phí được giảm từ 2.000 USD xuống 500 USD, sẽ xem xét trong từng trường hợp: đơn đăng ký tham gia được gửi cho Ban thư ký và được thẩm định bởi Ban điều hành nền tảng.



■ XIN CẢM ƠN

GLOBAL PLATFORM FOR SUSTAINABLE NATURAL RUBBER

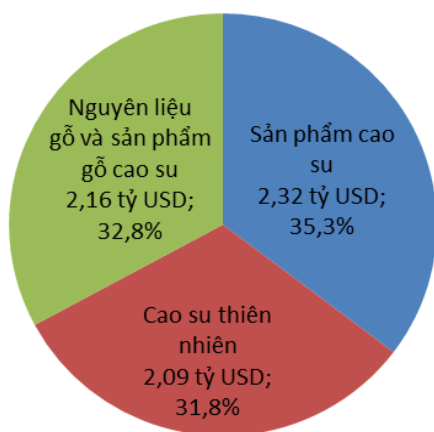
2 Science Park Drive, #01-03 Ascent, Singapore

info@gpsnr.org

gpsnr.org

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH CAO SU
VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CỦA VRA**

I. Tình hình ngành cao su Việt Nam



Giá trị xuất khẩu toàn ngành cao su Việt Nam

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành cao su Việt Nam ước đạt xấp xỉ 6,6 tỷ USD. Trong đó, giá trị xuất khẩu các sản phẩm cao su ước đạt 2,32 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 35,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành cao su, tăng 32,9% so với năm trước. Xuất khẩu cao su thiên nhiên (CSTN) đạt khoảng 2,09 tỷ USD, chiếm 31,8%; xuất khẩu nguyên liệu gỗ cao su và sản phẩm gỗ cao su đạt khoảng 2,16 tỷ USD, đóng góp 32,8% vào tổng giá trị xuất khẩu của toàn ngành cao su.

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp

1. Cao su thiên nhiên Việt Nam năm 2018

a. Sản lượng

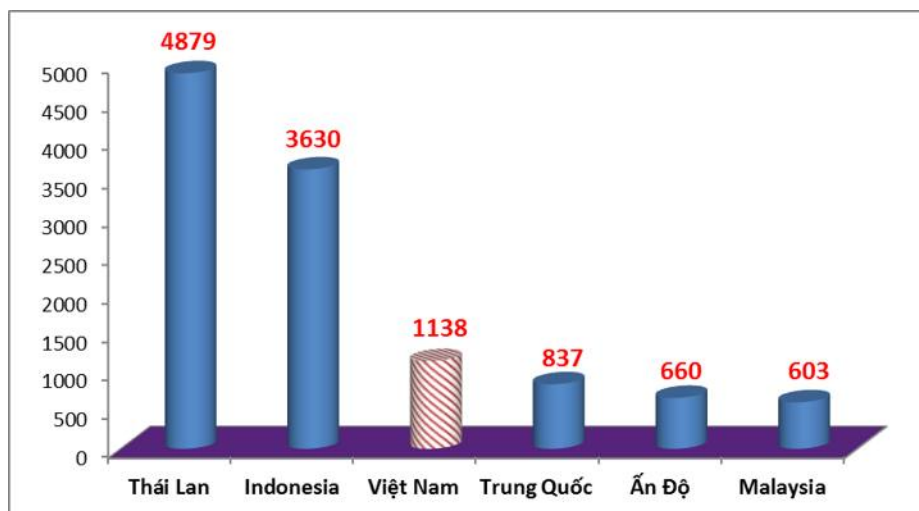
Năm 2018, tổng diện tích cao su Việt Nam đạt 966.800 ha, giảm nhẹ 2.900 ha so với năm 2017. Diện tích thu hoạch tăng khá cao, khoảng 36.300 ha đạt 689.500 ha trong năm 2018 do diện tích trồng đã phát triển mạnh trong khoảng thời gian 2008 – 2009. Năm 2018, sản lượng CSTN của Việt Nam tăng 3,9% đạt 1,138 triệu tấn trong khi diện tích thu hoạch tăng 5,6% và năng suất trung bình đạt 1.650 kg/ha, giảm nhẹ 1,6% so với năm 2017, nhưng tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu so với các nước trồng cao su trong khu vực châu Á năm 2018.

Diện tích, sản lượng và năng suất của cao su Việt Nam từ năm 2014 – 2018

Năm	Diện tích trồng (ha)	DT thu hoạch (ha)	DT chưa thu hoạch (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (kg/ha)
2014	978.900	570.000	408.900	966.600	1.696
2015	985.600	604.300	381.300	1.012.700	1.676
2016	973.500	621.400	352.100	1.035.300	1.666
2017	969.700	653.200	316.500	1.094.500	1.676
2018	966.800	689.500	277.300	1.137.700	1.650
2018/2017 (%)	-0,3%	5,6%	-12,4%	3,9%	-1,6%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, các Cục thống kê, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp

Sản lượng CSTN Việt Nam và các nước dẫn đầu năm 2018 (ngàn tấn)



Nguồn: Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC) (5/2019)

Sản lượng CSTN Việt Nam năm 2018 tiếp tục đứng thứ ba trên thế giới, với thị phần 8,1% sản lượng thế giới, sau Thái Lan và Indonesia.

b. Xuất nhập khẩu:

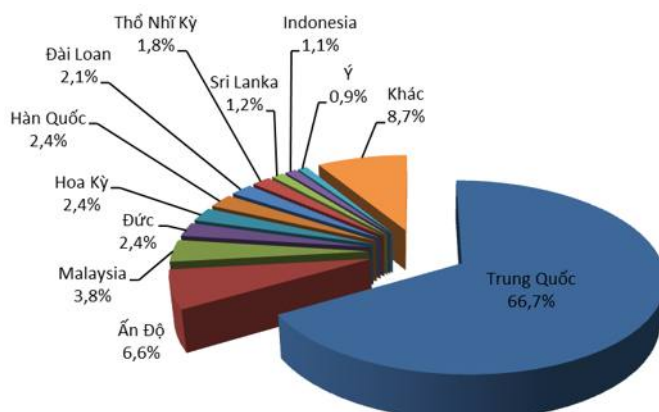
Đối với xuất khẩu, Việt Nam tiếp tục là nước xuất khẩu CSTN lớn thứ ba sau Thái Lan và Indonesia. Xuất khẩu CSTN Việt Nam năm 2018 đạt 1.563.448 tấn, giá trị đạt 2,09 tỷ USD, tăng 13,2% về lượng, giảm 7,1% về giá trị và giá xuất khẩu bình quân năm 2018 đạt 1.338 USD/tấn.

CSTN là mặt hàng nông sản lớn thứ năm về giá trị xuất khẩu của Việt Nam sau cà phê, hạt điều, hàng rau quả và gạo.

Việt Nam xuất khẩu CSTN đến hơn 80 thị trường trong năm 2018, trong đó Trung Quốc vẫn là thị trường quan trọng nhất, chiếm 66,7% tổng lượng xuất khẩu. Các nước nhập khẩu lớn khác gồm Ấn Độ (6,6%), Malaysia (3,8%), Đức (2,4%), Mỹ (2,4%),...

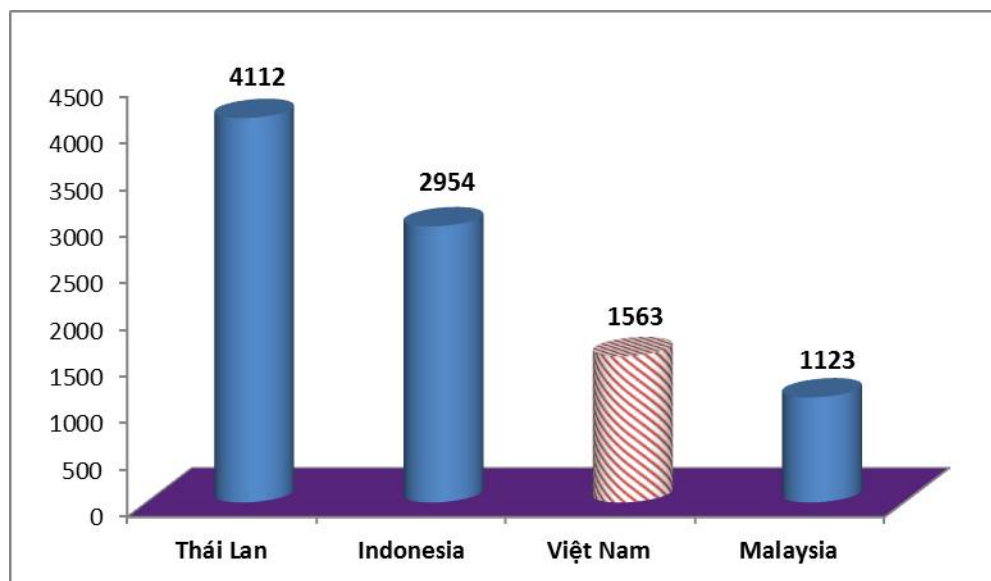
Trong năm 2018, chủng loại CSTN Việt Nam xuất khẩu chính là cao su hỗn hợp (HS 400280 – Mixtures of natural and synthetic rubber), chiếm 52,6%, trong đó, khoảng 99% lượng cao su hỗn hợp được xuất sang Trung Quốc, kế tiếp là chủng loại SVR 10 (13,0%) và SVR 3L (11,9%).

Cơ cấu thị trường xuất khẩu CSTN Việt Nam năm 2018



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp

Xuất khẩu CSTN của Việt Nam và các nước dẫn đầu năm 2018 (ngàn tấn)



Nguồn: Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC) (5/2019)

Xuất nhập khẩu cao su thiên nhiên Việt Nam từ 2014 – 2018

Năm	Xuất khẩu (tấn)	Kim ngạch XK (ngàn USD)	Đơn giá XK (USD/tấn)	Nhập khẩu (tấn)
2014	1.066.134	1.780.080	1.670	252.600
2015	1.137.368	1.531.469	1.347	300.000
2016	1.252.990	1.669.601	1.332	418.300
2017	1.381.052	2.249.775	1.629	526.600
2018	1.563.448	2.091.134	1.338	583.100

Nguồn: Tổng cục Hải quan; Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp

2. Sản phẩm cao su Việt Nam năm 2018:

Xuất nhập khẩu

Từ 2016 – 2018, giá trị xuất khẩu sản phẩm cao su đã tăng trưởng cao với mức bình quân (CAGR) 18% mỗi năm và đạt 2,32 tỷ USD năm 2018, tăng 6,7% so với giá trị xuất khẩu 2,18 tỷ USD của năm 2017. Những sản phẩm cao su chủ lực có giá trị xuất khẩu cao trong năm 2018 gồm lốp xe (chiếm tỷ trọng 45,0%); linh kiện cao su và cao su kỹ thuật (21,5%), đế giày cao su (11,1%), găng tay và sản phẩm may mặc bằng cao su (7,7%), săm cao su (3,5%)...

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn nhập khẩu sản phẩm cao su với giá trị 2,05 tỷ USD, tăng 8,7% so với năm 2017. Sản phẩm cao su cần nhập khẩu nhiều nhất là linh kiện cao su và cao su kỹ thuật (chiếm tỷ trọng 29,4%), lốp xe (19,6%), găng tay và sản phẩm may mặc bằng cao su (12,0%), đế giày (9,8%)...

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm cao su của Việt Nam năm 2018

TT	Sản phẩm cao su xuất khẩu	Mã HS	Triệu USD	Tỷ trọng (%)
1	Lốp xe	4011	1.043,6	45,0
2	Linh kiện và cao su kỹ thuật	4016	498,4	21,5
3	Đế giày	6406	257,5	11,1
4	Găng tay và sản phẩm may mặc bằng cao su	4015	177,9	7,7
5	Săm cao su	4013	82,1	3,5
6	Tấm cao su	4008	61,4	2,6
7	Lốp đắp lại	4012	49,8	2,1
8	Ống cao su	4009	44,0	1,9
9	Chỉ thun có bọc vật liệu dệt	560410	38,8	1,7
10	Băng tải	4010	30,0	1,3
11	Nệm gối	940421	11,3	0,5
12	Dụng cụ thể thao cao su	9506	10,7	0,5
13	Chỉ thun trơn	4007	7,9	0,3
14	Sản phẩm cao su y tế	4014	7,1	0,3
15	Cao su cứng	4017	1,1	0,1
	Tổng cộng		2.321,6	100,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan; Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp

Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cao su vào Việt Nam năm 2018

TT	Sản phẩm cao su nhập khẩu	Mã HS	Triệu USD	Tỷ trọng (%)
1	Linh kiện và cao su kỹ thuật	4016	604,0	29,4
2	Lốp xe	4011	401,8	19,6
3	Găng tay và sản phẩm may mặc bằng cao su	4015	247,3	12,0
4	Đế giày	6406	201,8	9,8
5	Băng tải	4010	162,2	7,9
6	Tấm cao su	4008	155,6	7,6
7	Ống cao su	4009	116,2	5,7
8	Chỉ thun có bọc vật liệu dệt	560410	96,6	4,7
9	Chỉ thun trơn	4007	24,3	1,2

10	Sản phẩm cao su y tế	4014	23,7	1,2
11	Lốp đắp lại	4012	7,6	0,4
12	Săm xe	4013	5,3	0,3
13	Cao su cứng	4017	3,3	0,2
14	Nệm gối	940421	2,3	0,1
15	Dụng cụ thể thao cao su	9506	0,5	0,1
	Tổng cộng		2.052,5	100,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan; Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp

3. Nguyên liệu gỗ và sản phẩm gỗ cao su Việt Nam năm 2018

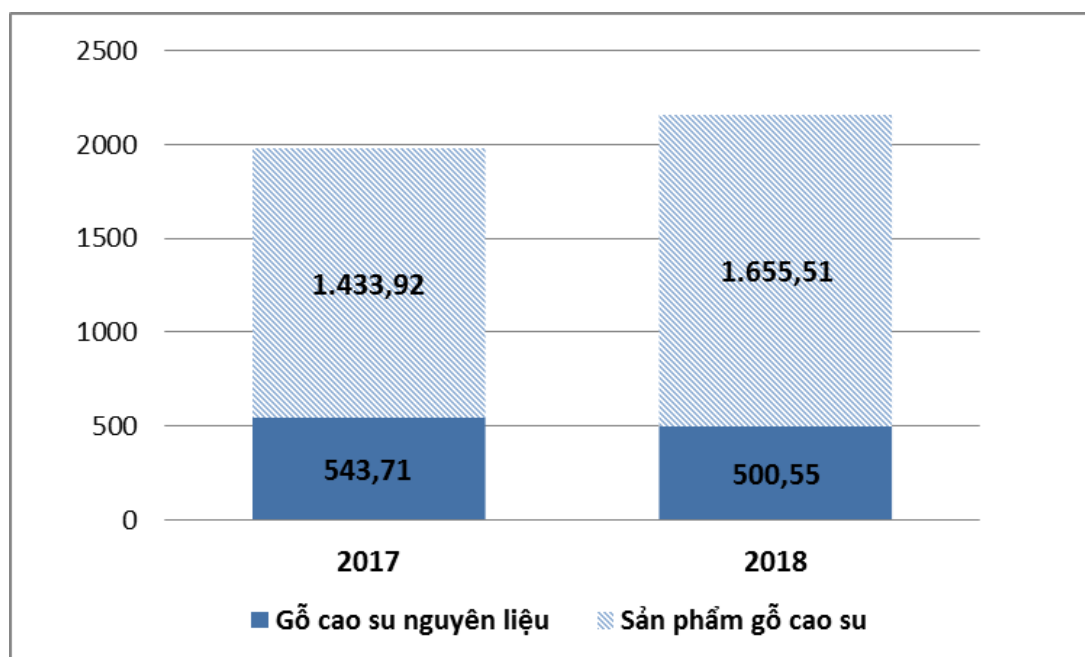
Xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu gỗ cao su và sản phẩm gỗ cao su năm 2018 đạt khoảng 2,16 tỷ USD, tăng 9,0% so với mức 1,98 tỷ USD năm 2017; chiếm 32,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành cao su.

Qua đó, lĩnh vực gỗ cao su (gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ) đã đóng góp 24,2% trong tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam. Nguyên liệu gỗ cao su chiếm 19,2% trong xuất khẩu nguyên liệu gỗ của cả nước và sản phẩm gỗ cao su chiếm 26,2% trong xuất khẩu sản phẩm gỗ của cả nước.

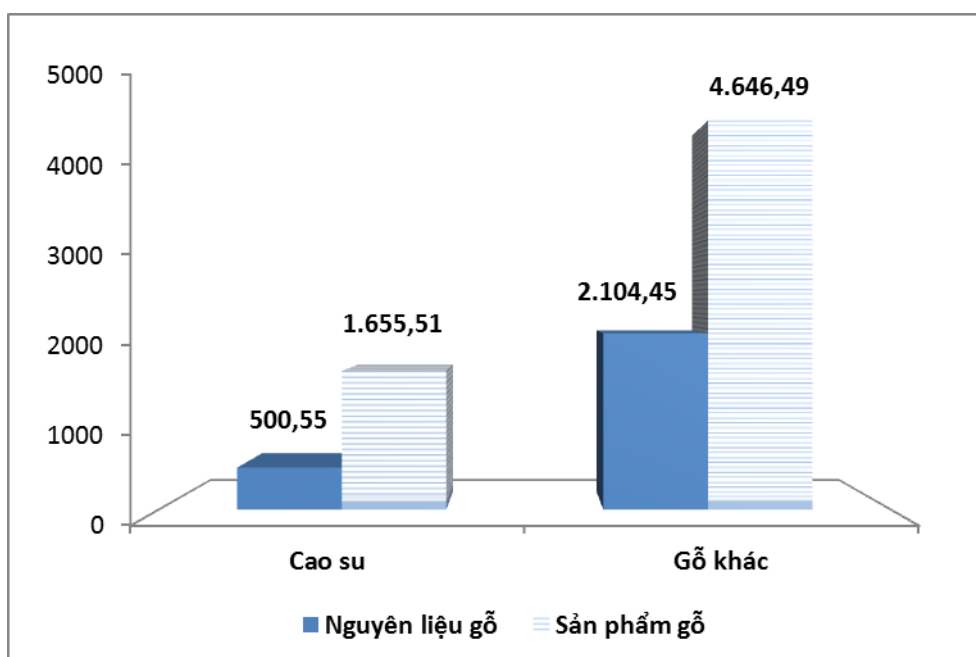
Năm 2018, sản phẩm gỗ cao su tiếp tục chiếm tỷ trọng cao hơn nguyên liệu gỗ cao su trong xuất khẩu, đạt 1,66 tỷ USD, chiếm 76,8% và nguyên liệu gỗ cao su đạt 501 triệu USD, chiếm 23,2%.

Giá trị xuất khẩu gỗ cao su nguyên liệu và sản phẩm gỗ cao su, 2017 – 2018 (triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan; Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp

Đóng góp của lĩnh vực gỗ cao su trong xuất khẩu ngành gỗ Việt Nam năm 2018 (triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan; Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp

Tuy là nước xuất khẩu nguyên liệu gỗ cao su, nhưng Việt Nam vẫn cần nhập gỗ cao su từ nước ngoài với số lượng nhỏ để bù đắp cho nhu cầu trong nước. Năm 2018, Việt Nam nhập gỗ cao su từ các nước đạt khoảng 16,34 triệu USD. Trong đó, Malaysia là thị trường quan trọng nhất chiếm 42,8% giá trị nhập khẩu nguyên liệu gỗ cao su của Việt Nam, kế tiếp là Campuchia (15,7%), Myanmar (8,5%), Thái Lan (7,5%)...

II. Thuận lợi và khó khăn trong sản xuất, kinh doanh cao su

a. Thuận lợi

Trong những năm qua, Việt Nam tiếp tục dẫn đầu về năng suất cây cao su ở châu Á và duy trì vị trí thứ ba về sản lượng cũng như xuất khẩu cao su thiên nhiên trên thế giới. Tuy gặp không ít khó khăn trong sản xuất kinh doanh vào những năm qua, nhưng ngành cao su vẫn nỗ lực, kiên trì ứng phó kịp thời với diễn biến của thị trường và phân đầu vận dụng nhiều giải pháp để ngành cao su tiếp tục phát triển. Kết quả này nhờ những thuận lợi như sau:

- Sự quan tâm sâu sát của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương để kịp thời tháo gỡ khó khăn và tạo điều kiện cho ngành cao su phát triển:

Miễn thuế xuất khẩu cao su thiên nhiên (8/2014); miễn thuế bao bì đối với bao ni-lông đóng gói hàng hóa cao su xuất khẩu (2012); tháo gỡ khó khăn về kiểm dịch thực vật đối với cao su xuất khẩu (2012); Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải nhà máy sơ chế cao su thiên nhiên theo hướng khả thi, phù hợp với hiện trạng của ngành (2015); miễn tiền thuê đất trong thời gian kiến thiết cơ bản đối với diện tích đất trồng cao su tái canh (2016); miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trồng và sơ chế nông sản (2015); miễn thuế nhập khẩu 3 mặt hàng cao su tổng hợp mà trong nước chưa sản xuất được (2016); miễn giảm thuế nhập khẩu linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu sản xuất chế biến cao su kỹ thuật (2016); xét chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín hàng năm... Mặt khác, những chính sách gần đây đã giúp ngành cao su định hướng phát triển phù hợp với thị trường, nâng cao giá trị gia tăng và tăng trưởng

bền vững: Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng về “Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”; Quyết định số 4665/QĐ-BCT ngày 14/5/2015 của Bộ Công Thương về Phê duyệt “Quy hoạch phát triển sản xuất sản phẩm cao su Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”...

- *Nhu cầu cao su thiên nhiên của thế giới vẫn tăng tuy tốc độ chậm*: Nhu cầu cao su thiên nhiên được dự báo vẫn tăng liên tục trong giai đoạn 2017 – 2025 vì là nguồn nguyên liệu “xanh” có thể tái tạo, tuy nhiên, tốc độ tăng không cao, do vậy, cần quy hoạch và giám sát chặt chẽ để nguồn cung cân đối với nhu cầu.

- *Sản phẩm cao su và gỗ cao su nâng cao giá trị gia tăng cho ngành*: Công nghiệp chế biến sản phẩm cao su và gỗ cao su đang phát triển nhanh, tạo động lực công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn.

- *Bộ giống năng suất cao và kỹ thuật trồng, thu hoạch đã tiến bộ đáng kể*: Công tác nghiên cứu chuyển giao kỹ thuật của Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam và một số tổ chức được ứng dụng rộng rãi trong ngành cao su, giúp năng suất về mủ và gỗ của cây cao su được cải thiện liên tục và phát triển hiệu quả trên nhiều địa bàn khác nhau.

- *Vườn cao su có khả năng đa dạng nguồn thu nhập*: Áp dụng các cây trồng xen, chăn nuôi và các mô hình nông lâm kết hợp giúp người trồng giảm rủi ro khi thị trường và giá cao su biến động, tăng thu nhập và hiệu quả sử dụng đất.

- *Hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy ngành cao su phát triển bền vững*: Tham gia các hiệp định thương mại tự do và tăng cường hợp tác quốc tế giúp ngành cao su Việt Nam thêm cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài, hưởng ưu đãi về thuế quan, thâm nhập sâu vào chuỗi cung ứng cao su toàn cầu, tiếp cận các tiến bộ về khoa học kỹ thuật, nắm bắt thông tin thị trường và những xu hướng tiến bộ trong phát triển bền vững ngành cao su.

- *Nhãn hiệu chứng nhận Cao su Việt Nam đã được bảo hộ trong nước và tại một số thị trường xuất khẩu trọng điểm*

Để tạo thương hiệu chung cho ngành cao su Việt Nam nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và uy tín của Hội viên cũng như của doanh nghiệp toàn ngành, Hiệp hội Cao su Việt Nam đã triển khai dự án Xây dựng và phát triển thương hiệu ngành cao su Việt Nam. Từ năm 2014, Nhãn hiệu chứng nhận Cao su Việt Nam đã được bảo hộ trong nước và tại một số thị trường xuất khẩu trọng điểm Trung quốc, Ấn độ, Đài Loan để làm cơ sở pháp lý cho thương hiệu ngành. Triển khai việc cấp quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam từ cuối năm 2016, đến nay, đã có 14 doanh nghiệp Hội viên tham gia chứng nhận cho 67 sản phẩm thuộc nhà máy. Tiêu chí cốt lõi của thương hiệu Cao su Việt Nam là đảm bảo chất lượng sản phẩm và uy tín của doanh nghiệp theo hướng phát triển bền vững, có trách nhiệm với môi trường và xã hội.

b. Khó khăn

Bên cạnh những mặt thuận lợi và cơ hội mang đến trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, ngành cao su Việt Nam còn gặp không ít khó khăn, thách thức từ thị trường thế giới và những vướng mắc do yếu tố nội tại về chính sách, gây hạn chế năng lực cạnh tranh của ngành.

- *Dư cung có tiềm năng tăng cao gây áp lực làm giảm giá*: Nhu cầu cao su thiên nhiên của thế giới tăng trưởng chậm, trong khi nguồn cung có thể tăng nhanh trở lại khi giá được cải thiện do diện tích sẵn có được mở rộng trong thời kỳ giá cao từ 2005 – 2012, do vậy, giá cao su khó có thể tăng cao trước năm 2030.

- *Giá dầu thô thấp tạo thêm áp lực cho giá cao su thiên nhiên:* Sự cạnh tranh giữa các nước sản xuất dầu thô làm giá có thể ở mức thấp kéo dài do dư cung, hỗ trợ cho giá cao su tổng hợp sản xuất từ dầu thô trở nên rẻ hơn và sẽ được tiêu thụ nhiều hơn, khiến cho giá cao su thiên nhiên khó tăng cao.

- *Cạnh tranh trên sân nhà từ nguồn cao su nhập khẩu:* Theo các hiệp định thương mại tự do đã ký kết, cao su thiên nhiên nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất bằng 0%, sẽ khuyến khích doanh nghiệp ưu tiên chọn nguồn nhập khẩu từ các nước Thái Lan, Malaysia, Indonesia ... do chất lượng đảm bảo, chủng loại đa dạng, vì vậy, sẽ tạo áp lực cạnh tranh với nguồn cao su trong nước.

- *Hệ thống quản lý chất lượng cao su thiên nhiên chưa đồng bộ:* Đến nay, việc đảm bảo chất lượng cao su thiên nhiên chỉ được quan tâm đầu tư ở một số doanh nghiệp quy mô lớn, chưa có cơ quan chức năng quản lý chất lượng cao su tiêu diện. Do đó, người mua thường dẫn lý do chất lượng chưa đồng đều để giảm giá cao su Việt Nam so với thị trường thế giới. Mặt khác, Việt Nam chỉ mới có tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm cao su thiên nhiên đầu ra, chưa có tiêu chuẩn quốc gia đối với nguyên liệu đầu vào, nên chưa có cơ sở pháp lý để ngăn chặn việc pha trộn tạp chất vào nguyên liệu, gây ảnh hưởng đến chất lượng của các nhà máy sơ chế mủ cao su.

- *Một số chính sách thuế gây vướng mắc:* Các doanh nghiệp cao su chưa được hưởng chính sách không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng đối với cao su sơ chế như các nông sản sơ chế khác trong khâu kinh doanh thương mại, xuất khẩu VÀ việc hoàn thuế chậm, do đó, làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp ngành cao su so với các ngành hàng nông sản khác và kém lợi thế so với các nước khác. Ngoài ra, thuế thu nhập từ gỗ cao su trên vườn cây thanh lý chưa được hưởng chính sách như thu nhập từ thanh lý các sản phẩm trồng trọt.

- *Nguồn nguyên liệu gỗ cao su biến động mạnh:* Công nghiệp chế biến gỗ cao su đang phát triển mạnh trong những năm gần đây và đóng góp khoảng 30% trong kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành cao su. Nhưng khó khăn lớn của nhóm sản phẩm gỗ cao su là nguồn nguyên liệu biến động mạnh do diện tích thanh lý tái canh theo tốc độ trồng trước đó dao động lớn, từ 5,5 ngàn ha đến 130 ngàn ha/năm, làm sản lượng gỗ cao su sẽ biến thiên rất lớn, khoảng từ 1 triệu đến 26 triệu m³ gỗ tròn/năm.

- *Thiếu thông tin, số liệu thống kê chi tiết về sản xuất, kinh doanh cao su:* Do chưa được tiếp cận đầy đủ kịp thời nên không đủ cơ sở để sớm phân tích, dự báo và tư vấn cho doanh nghiệp về thị trường và sản phẩm tiềm năng.

- *Còn hạn chế về kiến thức và kinh nghiệm về phát triển bền vững:* Việc tiếp cận về phát triển bền vững của các tổ chức và doanh nghiệp ngành cao su chỉ mới bắt đầu, cần xây dựng và triển khai qua những giải pháp cụ thể và thiết thực.

III. Định hướng của Chính phủ Việt Nam

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 245/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 16/01/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản theo hướng nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

1. Đối với ngành hàng cao su thiên nhiên

Về chế biến:

- Giữ ổn định diện tích cao su ở mức 900.000 – 950.000 ha. Phát triển cao su mang tính bền vững, tự nhiên. Sử dụng giống cây cao su vừa lấy mủ vừa lấy gỗ phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ. Giảm tỷ lệ sản phẩm SVR 3L và tăng tỷ lệ SVR

CV50, 60 (đối với cao su đại điền), chuyển đổi SVR 3L sang RSS và SVR 10, 20 (cao su tiểu điền).

- Khuyến khích đầu tư phát triển trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ cao su trong môi liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp cao su tiên tiến, hiện đại, cụ thể:

- Đầu tư, nâng công suất chế biến cao su mù quy khô đạt 1,2 – 1,5 triệu tấn/năm;
- Đầu tư cơ sở chế biến cao su sơ chế thành các sản phẩm cao su công nghiệp (săm lốp, găng tay, đệm mút...); thiết bị sấy theo công nghệ sấy bằng sóng cao tần;
- Dự án đầu tư xây dựng phòng phân tích, kiểm chứng chất lượng cao su thiên nhiên đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Về thị trường:

- Phối hợp chặt chẽ với các nước thành viên ANRPC để điều tiết lượng cung cao su thiên nhiên phù hợp với nhu cầu tăng trưởng của thế giới, hạn chế thấp nhất rủi ro về sự sụt giá giao dịch trên thị trường toàn cầu.

- Tiếp tục duy trì các thị trường xuất khẩu truyền thống, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Đa dạng hóa thị trường, mở rộng sang các thị trường tiềm năng, nhất là Nhật Bản.

2. Đối với ngành hàng gỗ (trong đó có gỗ cao su)

Về chế biến

- Đảm bảo nguồn cung cấp nguyên liệu: Đẩy mạnh việc trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững để đáp ứng nhu cầu gỗ nguyên liệu hợp pháp, chất lượng cao, đảm bảo đủ cho công nghiệp chế biến gỗ.

- Áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa để giảm chi phí lao động, tiết kiệm và tận dụng nguyên liệu đưa vào chế biến, đồng thời tạo ra độ đồng đều và đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Đầu tư các nhà máy chế biến gỗ có công nghệ tiên tiến và công suất phù hợp với từng vùng nguyên liệu rừng trồng. Khuyến khích đầu tư phát triển trồng rừng, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm gỗ trong môi liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp chế biến gỗ tiên tiến, hiện đại. Cụ thể:

- Đầu tư nhà máy sản xuất ván sợi MDF có công suất từ 120.000 m³/năm trở lên.
- Dự án sử dụng phế phụ phẩm từ chế biến gỗ, sản xuất keo dán gỗ và phụ kiện cho công nghiệp chế biến gỗ.

Về thị trường:

- Hợp tác, liên kết doanh nghiệp chế biến gỗ trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài tạo ra những sản phẩm nội với chất lượng ngoại, đáp ứng được thị hiếu và nhu cầu của người tiêu dùng Việt Nam.

- Xây dựng hệ thống thông tin điện tử, hỗ trợ doanh nghiệp chế biến gỗ về thông tin thị trường, các quy định pháp lý về gỗ hợp pháp của các quốc gia; tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại tại các thị trường tiềm năng như: Úc, Nga, Canada, Ấn Độ, châu Phi và Nam Mỹ.

- Đẩy nhanh việc ký kết, phê chuẩn và thực hiện các thỏa thuận song phương và đa phương về sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm gỗ với các nước nhập khẩu.

IV. Kiến nghị giải pháp thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và phát triển bền vững ngành cao su

1. Giải pháp về quy hoạch và quản lý diện tích cao su

Thị trường cao su thế giới có xu hướng dư cung đến năm 2025. Do vậy, Bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp cần rà soát và cập nhật kịp thời thực trạng sản xuất cao su để có cơ sở quy hoạch, quản lý chặt chẽ diện tích, sản lượng cao su phù hợp với thị trường và điều kiện sinh thái nhằm góp phần cân đối cung cầu, cải thiện giá cao su, phát huy tối đa năng suất và hiệu quả kinh tế, giảm rủi ro cho người trồng và nâng cao vai trò của cây cao su trong các chương trình phủ xanh đất trống, phục hồi rừng và bảo vệ rừng. Mặt khác, diện tích cao su thanh lý để tái canh hoặc chuyển đổi sang cây trồng khác hay hoạt động kinh tế khác rất cần được quy hoạch chặt chẽ để góp phần cân đối cung cầu cao su thiên nhiên và giúp nguồn nguyên liệu gỗ cao su ổn định, có kế hoạch trước.

2. Giải pháp về quản lý chất lượng và cơ cấu chủng loại cao su thiên nhiên

Cần tăng cường vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước để củng cố hệ thống quản lý chất lượng cao su thiên nhiên chặt chẽ và đồng bộ nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành cao su Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

Cần xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguyên liệu mủ cao su đầu vào để giúp các nhà máy sơ chế mủ có nguồn nguyên liệu đảm bảo chất lượng. Đồng thời, ban hành các quy định bắt buộc về kiểm tra chất lượng sản phẩm cao su thiên nhiên sơ chế trước khi đưa ra thị trường.

Cần chỉ định Phòng tham chiếu quốc gia về kiểm nghiệm chất lượng cao su tại Việt Nam để đào tạo, hướng dẫn các phòng kiểm nghiệm khác và làm trọng tài trong xử lý các vi phạm.

Ngoài ra, để nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành cao su Việt Nam và mở rộng sản xuất kinh doanh, ngành cao su cần được hỗ trợ để khảo sát, nghiên cứu thị trường, chuyển đổi cơ cấu chủng loại cao su thiên nhiên theo nhu cầu của khách hàng.

3. Giải pháp phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm cao su và gỗ cao su

Để nâng cao giá trị gia tăng cho ngành, tăng tiêu thụ cao su trong nước, giảm xuất khẩu nguyên liệu thô để giảm lệ thuộc vào thị trường nước ngoài, phát triển sản xuất và xuất khẩu sản phẩm chế biến công nghiệp cao su và gỗ cao su, cần có những chính sách ưu đãi khuyến khích DN tham gia như ưu đãi về thuế, xây dựng hàng rào kỹ thuật cần thiết, đào tạo nguồn nhân lực, tạo điều kiện về vị trí và cơ sở hạ tầng thuận lợi, hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiếp cận thông tin thị trường... Đồng thời, khuyến khích các mô hình liên kết trong chuỗi giá trị cao su từ khâu sản xuất nguyên liệu đến thành phẩm tiêu dùng để giảm lệ thuộc vào giá cao su ngày càng biến động khó lường.

4. Giải pháp về chính sách thuế tạo thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh

(1) *Ưu đãi thuế*: Kiến nghị các Bộ, ngành, địa phương đồng thuận việc tiếp tục trình Thủ tướng Chính phủ và đề nghị Bộ Tài chính xem xét áp dụng chính sách thuế giá trị gia tăng đối với cao su sơ chế như đã áp dụng với cà phê, hồ tiêu, nhân điều, chè, gạo... Hoàn trả thuế, miễn giảm thuế đối với thiết bị, sản phẩm nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu

(2) *Ưu đãi tín dụng*: Tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư chế biến sản phẩm cao su công nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng, các tổ chức tín dụng.

(3) *Thuế thu nhập doanh nghiệp từ gỗ cao su trên vườn cây thanh lý*: Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ Hiệp hội đề xuất với Bộ Tài chính xem xét cho gỗ cao su từ vườn cây cao su thanh lý sau chu kỳ thu hoạch mũ được hưởng chính sách miễn giảm thuế như thu nhập từ thanh lý các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

5. Giải pháp phát triển thương hiệu ngành cao su Việt Nam

Hiệp hội Cao su Việt Nam đã triển khai một số bước ban đầu trong việc xây dựng thương hiệu ngành cao su Việt Nam thông qua Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam”. Việc tham gia sử dụng và phát triển sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo chất lượng sản phẩm và uy tín của ngành cũng như của các doanh nghiệp tiêu biểu, đẩy mạnh quảng bá hình ảnh của các sản phẩm cao su Việt Nam trên thị trường thế giới.

6. Giải pháp phát triển bền vững ngành cao su

Ngành cao su đã có nhiều đóng góp tích cực cho nền kinh tế quốc gia, cải thiện điều kiện xã hội của vùng trồng cao su và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, để ngành cao su tiếp tục phát triển bền vững, cần có những chính sách định hướng từ Chính phủ, kế hoạch hành động cụ thể của các Bộ, ngành, địa phương và giải pháp quản lý, ứng dụng kỹ thuật tiên bộ của doanh nghiệp để ngành cao su tái cơ cấu theo mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu thị trường, giảm rủi ro về thu nhập và đảm bảo quyền sở hữu đất đai của người sản xuất, hướng dẫn công nghệ cao thân thiện với môi trường và nông nghiệp thông minh trong sản xuất, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải.

V. Kế hoạch hành động của Hiệp hội Cao su Việt Nam

Trong những năm gần đây, xu thế phát triển bền vững và sản xuất có trách nhiệm đã thúc đẩy nhiều thay đổi trong ngành cao su nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường về chất lượng cao hơn với giá cả cạnh tranh, hiệu quả kinh tế gắn với trách nhiệm xã hội và môi trường. Với vai trò được Chính phủ phân công trong việc hỗ trợ Hội viên, doanh nghiệp ngành cao su hoạt động hiệu quả, góp phần vào việc phát triển bền vững ngành cao su và kinh tế - xã hội của đất nước, Hiệp hội sẽ tập trung các nhiệm vụ trọng tâm như sau:

1. Phát triển Thương hiệu ngành thông qua Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam” trên cao su thiên nhiên, gỗ cao su và sản phẩm cao su

Nhãn hiệu chứng nhận Cao su Việt Nam đã được Cục Sở hữu trí tuệ bảo hộ trong nước từ cuối năm 2014 và được bảo hộ tại một số thị trường trọng điểm ngoài nước từ năm 2017 như tại Trung Quốc, Ấn Độ, Đài Loan. Đây là bước đầu tạo cơ sở pháp lý cho Hiệp hội Cao su Việt Nam triển khai nhiệm vụ xây dựng thương hiệu ngành.

Thương hiệu ngành Cao su Việt Nam được xây dựng trên nền tảng các sản phẩm đảm bảo chất lượng và sự tham gia của các doanh nghiệp uy tín. Những sản phẩm được gắn Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam” là sự chứng nhận của Hiệp hội Cao su Việt Nam về các tiêu chí mà doanh nghiệp và sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu hiện nay của thị trường:

- Tính hợp pháp của doanh nghiệp, nhà máy sản xuất, nguồn gốc của sản phẩm;
- Đảm bảo chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế hoặc tiêu chuẩn cơ sở tiên bộ được Hiệp hội chấp nhận;
- Sản xuất, quản lý và kiểm tra với quy trình ổn định theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế (ISO);
- Có hiệu quả kinh tế, uy tín trong kinh doanh;

- Thực thi trách nhiệm xã hội và môi trường nghiêm túc theo pháp luật quốc gia và công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

Bắt đầu triển khai thực hiện từ năm 2016, đến cuối năm 2019, Hiệp hội đã cấp quyền sử dụng Nhãn hiệu “Cao su Việt Nam” cho 14 hội viên đã được quyền sử dụng trên 67 sản phẩm thuộc 25 nhà máy. Danh sách các sản phẩm này đã được Hiệp hội quảng bá trên các ấn phẩm, sự kiện xúc tiến thương mại, đặc biệt được giới thiệu tại một số hội nghị cao su quốc tế, tạo hình ảnh nhận diện các sản phẩm cao su Việt Nam đảm bảo tiêu chí chất lượng và uy tín, từ đó, từng bước góp phần xây dựng Thương hiệu ngành Cao su Việt Nam.

2. Hỗ trợ các bên liên quan thực hiện phát triển bền vững

- Hiệp hội đã hợp tác với các tổ chức xây dựng thành công ba tài liệu hướng dẫn gồm có quản lý rừng cao su bền vững; giảm rủi ro về xã hội và môi trường và kỹ thuật sản xuất cao su bền vững. Cần tăng cường phổ biến, quảng bá những tài liệu này đến các doanh nghiệp, hộ tiểu điền và các bên liên quan.

- Phát triển những mô hình sản xuất cao su bền vững và có trách nhiệm, có tính đa dạng sinh học và đa dạng nguồn thu nhập, giảm phát thải khí nhà kính, tăng trữ lượng cac-bon, bảo vệ đất, xử lý chất thải, tiết kiệm nhiên liệu và nguyên liệu...;

- Tiếp tục hợp tác và được hỗ trợ từ một số tổ chức trong nước và quốc tế có uy tín tổ chức các hội thảo về phát triển bền vững.

3. Tăng cường cung cấp thông tin thị trường

- Công tác cung cấp thông tin thông qua các ấn phẩm định kỳ của Hiệp hội luôn được cơ quan Bộ ngành, Hội viên, doanh nghiệp đánh giá cao nhờ nội dung đa dạng và cập nhật thường xuyên, đặc biệt các tin tức chuyên ngành cao su nước ngoài được biên dịch từ nguồn của các tổ chức và tạp chí cao su quốc tế uy tín. Hiệp hội sẽ tiếp tục tăng cường thêm các bài viết phân tích chuyên sâu về ngành hàng như tình hình cung cầu, những thay đổi và kinh tế - chính trị, dự báo trong ngắn hạn... để làm cơ sở định hướng chiến lược phát triển ngành phù hợp.

- Nhiệm vụ bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nhận thức cho Hội viên đã được Hiệp hội thực hiện thông qua việc phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị, tập huấn.... Đồng thời, giới thiệu tham dự các khóa tập huấn, hội nghị, hội thảo do Bộ, ngành và các đơn vị có uy tín tổ chức về quản lý chất lượng cao su; Hợp đồng thương mại và Giải pháp phòng tránh rủi ro; Quy tắc xuất xứ; Môi trường và hệ sinh thái; Incoterms và Thanh toán quốc tế...

4. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế

- Tiếp tục duy trì mối quan hệ với các nước thành viên của ARBC và IRA, Tổ chức Nghiên cứu Cao su quốc tế (IRSG), Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC) để đại diện cho Hội viên, doanh nghiệp ngành cao su Việt Nam có tiếng nói đóng góp trong nghiên cứu, triển khai chiến lược phát triển ngành cao su toàn cầu bền vững.

- Tiếp tục phối hợp với các tổ chức quốc tế thực hiện các dự án nghiên cứu, khảo sát đánh giá thực trạng của ngành nhằm có cơ sở đề xuất giải pháp và chính sách hỗ trợ DN cao su phát triển bền vững.

HIỆP HỘI CAO SU VIỆT NAM

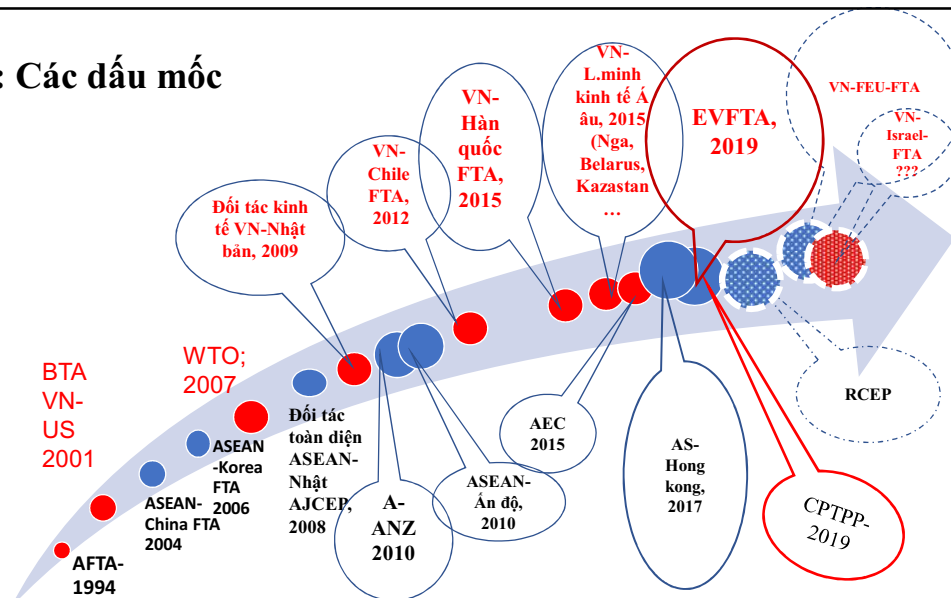
Hội nhập và ảnh hưởng tới ngành cao su Việt Nam

TS.Trần Toàn Thắng

Ban Dự báo kinh tế ngành và doanh nghiệp

Trung tâm TT&DB KTXH Quốc gia

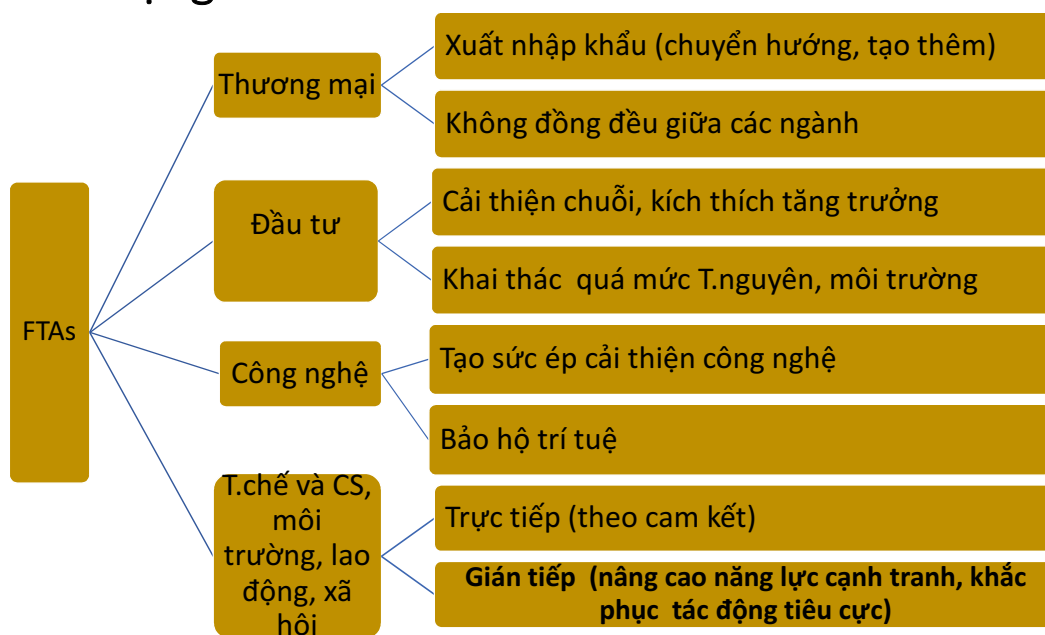
FTAs: Các dấu mốc



Lĩnh vực cam kết trong các FTAs hiện nay

		EVFTA	CPTPP	AFTA	ACFTA	AJCEP	AIFTA
1	Thuế quan	X	X	X	X	X	X
2	Quy tắc xuất xứ	X	X	X	X	X	X
3	Dệt may	X	X				
4	Hải quan TLTM	X	X	X	X	X	X
5	Phòng vệ TM	X	X		X	X	X
6	SPS, TBT	X	X	X		X	
7	Dịch vụ	X	X	X	X	X	X
8	DV tài chính	X	X	X		X	
9	Đầu tư	X	X	X	X	X	X
10	Cơ chế ISDS	X	X	X	X		X
11	N.cảnh tạm thời	X	X	X			
12	Viễn thông, TMĐT	X	X				
14	Mua sắm công	X	X				
15	CS cạnh tranh, SOE	X	X				
17	Sở hữu trí tuệ	X	X				
18	Lao động, môi trường	X	X				
20	Nângcao N.Lực	X	X	X	X	X	
21	G.quyết T.chấp	X	X	X	X	X	X

Tác động của FTAs



Xuất khẩu sang CPTPP (%)

	Tỉ trọng trong xuất khẩu của VN sang TPP11, 2015										Trong tổng XK của VN		
	Aus.	Brunei	Can.	Chile	Japan	Malay.	Mex.	New.Z	Peru	Sing.	TPP11	US	TPP12
Thực phẩm và động vật sống	11.9	0.3	10.2	0.7	45.5	14.7	4.6	1.7	0.2	10.1	15.90	14.83	30.73
Đồ uống và thuốc lá	5.6	0.0	0.4	0.2	16.5	17.6	0.2	0.2	0.0	59.4	0.28	0.68	28.50
Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	0.6	0.1	1.7	0.1	70.1	22.3	0.5	0.7	0.4	3.5	0.22	2.84	24.41
Nhiên liệu, d.nhờn và VL khác	21.5	0.0	0.0	0.0	24.6	24.8	0.0	0.0	0.0	29.1	0.54	2.38	56.86
Dầu mỡ động thực vật và sáp	1.6	0.0	2.2	0.0	37.8	37.8	0.0	0.7	0.0	19.8	0.21	6.70	27.69
Hóa chất và các SP liên quan	3.7	0.1	2.6	0.6	64.5	17.7	3.5	1.3	0.6	5.5	0.20	2.80	22.89
Hàng chế tác	8.2	0.2	5.3	1.6	49.7	19.3	1.9	0.6	1.3	12.0	0.21	13.79	34.45
Máy móc và thiết bị vận tải	10.1	0.1	8.4	3.3	39.9	12.3	9.5	1.5	1.2	13.6	0.16	12.78	28.64
Hàng chế biến chế tạo hỗn hợp	7.8	0.0	13.0	3.1	64.4	2.2	4.8	1.1	0.7	2.9	0.16	40.31	56.54
Các h.hóa không p.loại	0.3	0.1	2.4	0.0	95.0	0.3	0.9	0.1	0.1	0.8	0.01	0.13	0.88
Tổng trong TPP11	10.0	0.1	8.3	2.2	48.6	12.3	5.3	1.1	0.8	11.2	100		
Tổng trong xuất khẩu VN	1.79	0.02	1.49	0.40	8.70	2.21	0.95	0.20	0.15	2.01	17.92	20.66	38.58

- CPTPP chiếm tỷ trọng vừa phải trong cơ cấu xuất khẩu
- 03 đối tác lớn nhất của Việt Nam (Nhật Bản, Malay, Singapore) đều đã có FTAs, tuy nhiên mức độ mở cửa thấp hơn so với CPTPP
- Đánh giá tiềm năng xuất khẩu sang các thị trường còn lại chưa rõ, do khi chuẩn bị TPP ta quá chú trọng vào thị trường Mỹ

XK Việt Nam->EU

NK Việt Nam-EU

Mặt hàng	2014		2018		Tốc độ tăng (%)
	Tr.\$	Tỷ trọng (%)	Tr.\$	Tỷ trọng (%)	
Giày dép	3604.3	12.9	4196.1	10	3.87
Dệt may	3301.4	11.82	3720.3	8.87	3.03
Hải sản	1356.8	4.86	1319.7	3.15	-0.69
Cà phê	1484.5	5.31	1233	2.94	-4.53
Đồ gỗ	705.1	2.52	690.2	1.65	-0.53
Máy vi tính	2037.2	7.29	4610.3	10.99	22.65
Hạt tiêu	233.1	0.83	98.4	0.23	-19.39
Điện thoại	8271	29.61	12559.1	29.94	11.01
Túi, ví, ô dù...	642.6	2.3	841.2	2.01	6.96
S.phẩm từ thép	369	1.32	500.6	1.19	7.92
P.tiện VT và P.tùng	316.4	1.13	560.3	1.34	15.36
Hạt điều	420	1.5	755	1.8	15.79
Gạo	13.68	5	5.4	0.01	-20.74
Khác	5176.92	18.53	10861.4	25.89	20.35
Tổng số	27932	100	41951	100	10.7

Mặt hàng	2014		2018		Tốc độ tăng (%)
	Tr.\$	Tỷ trọng (%)	Tr.\$	Tỷ trọng (%)	
Máy móc thiết bị	2610.3	29.31	3684.3	26.52	9
Tân dược	944.7	10.61	1318.7	9.49	8.7
N.liệu d.may, d.giày	272	3.05	303.9	2.19	2.81
Sắt thép các loại	104.6	1.17	122.2	0.88	3.96
Phân bón các loại	22.4	0.25	35.8	0.26	12.44
P.tiện VT & p.tùng	350.1	3.93	279	2.01	-5.52
Sữa và SP sữa	218.3	2.45	176.1	1.27	-5.23
SP điện tử, l.kiện	160.6	1.8	175.3	1.26	2.21
Sản phẩm hóa chất	366.5	4.12	482.5	3.47	7.12
L.kiện p.tùng ô tô	145	1.63	222.3	1.6	11.27
Ô tô các loại	118	1.33	61.2	0.44	-15.1
Khác	3592.5	40.34	7030.7	50.61	18.28
Tổng số	8905	100	13892	100	11.76

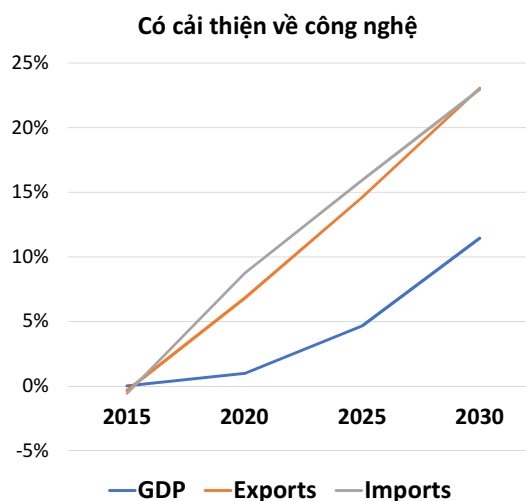
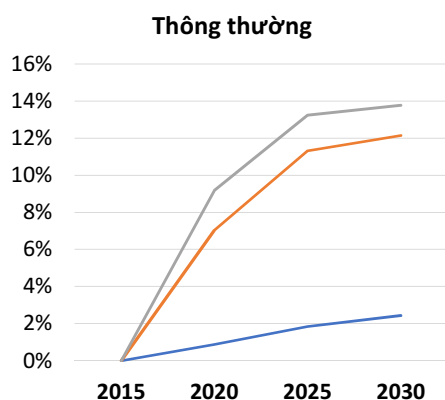
Tác động của CPTPP

	Cắt giảm thuế quan	Cắt giảm thuế quan+ tự do hóa dịch vụ
GDP tăng thêm	1,32%	2.01%
Xuất khẩu tăng thêm	4,04%	4.74%
Nhập khẩu tăng thêm	3,80%	4.64%

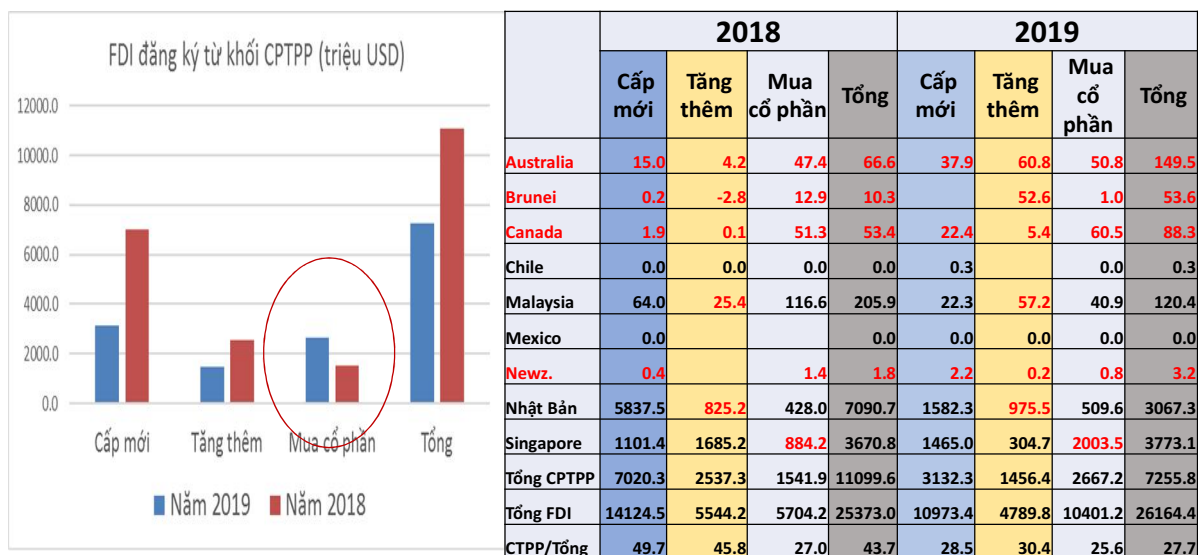
**GDP đạt thêm 1,7 tỷ\$ (so với 2,7 tỷ \$ trong TPP),
Tăng thêm 4,09 tỷ \$ xuất khẩu ; 4,93 tỷ \$ nhập khẩu.**

**Tăng xuất khẩu chủ yếu do tăng xuất khẩu với CPTPP,
Tăng nhập khẩu lại chủ yếu do tăng từ ngoài TPP -> vấn đề ROO**

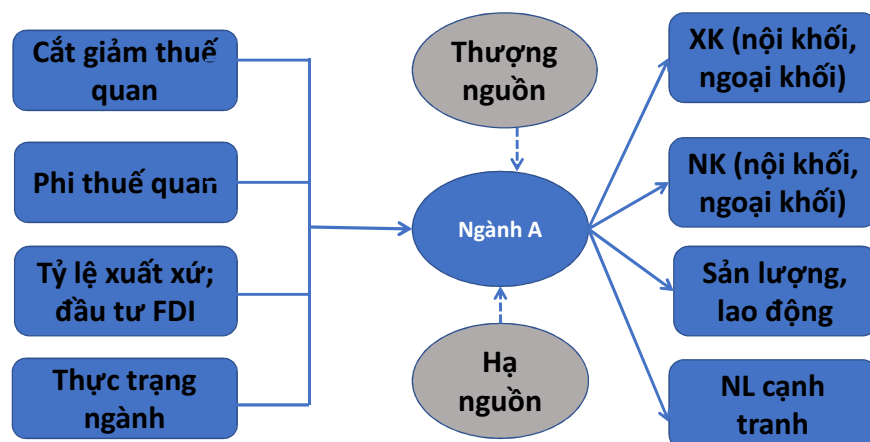
Tác động của EVFTA (% so với kịch bản gốc)



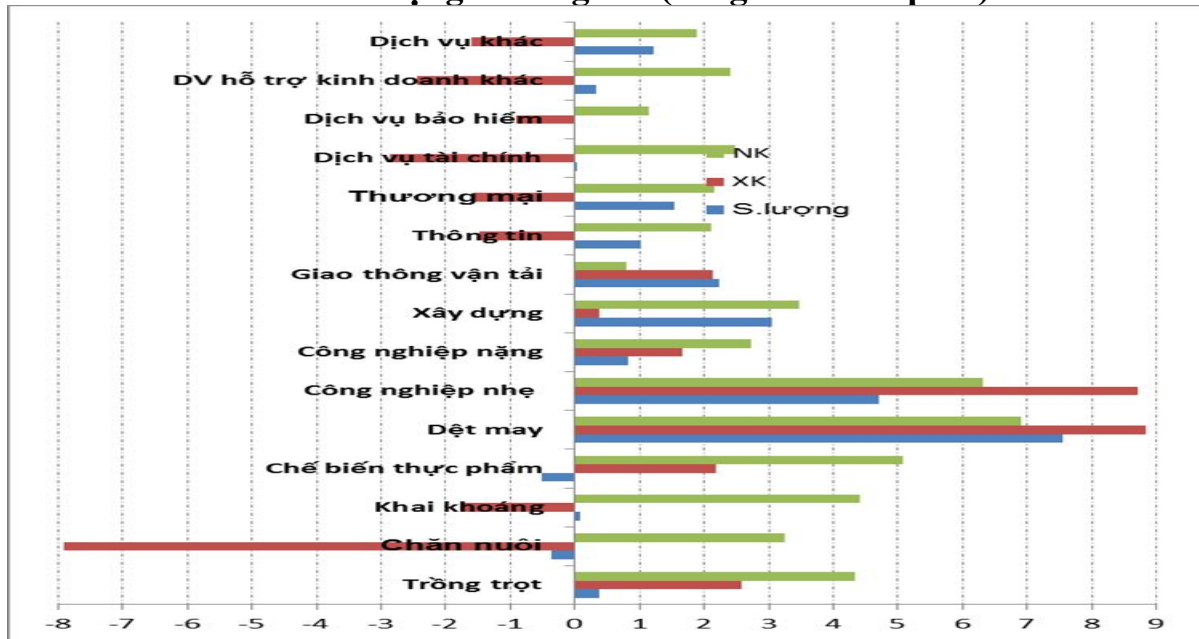
FDI đăng ký 9 tháng đầu năm



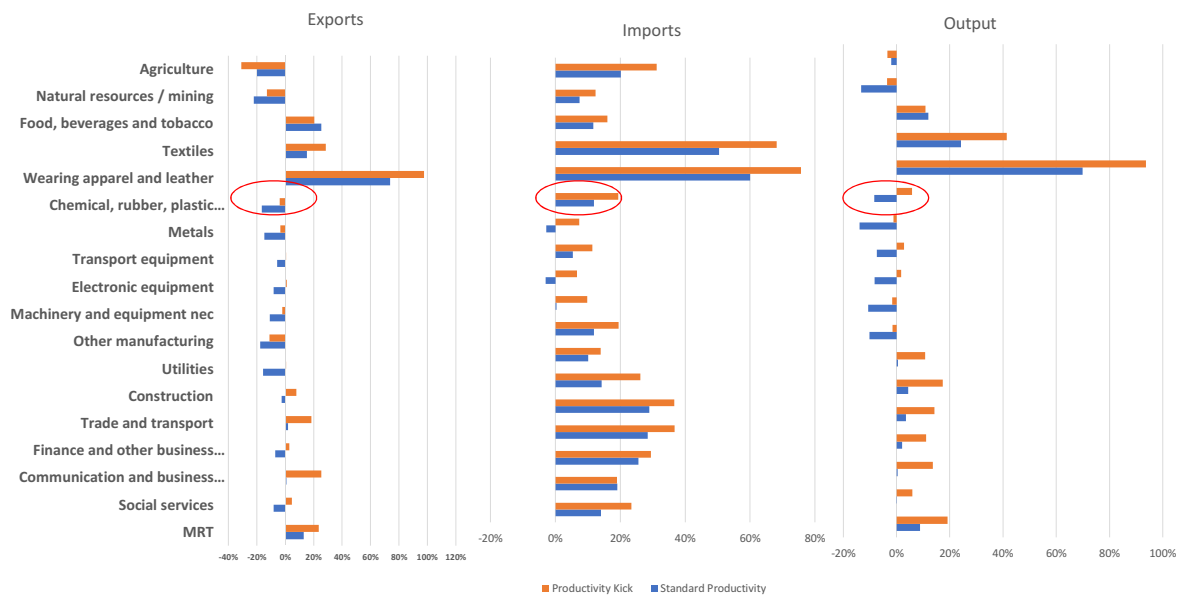
Các kênh tác động của FTA tới ngành



CPTPP: Tác động theo ngành (cắt giảm thuế quan)



EVFTA: Tác động theo ngành (% so với kịch bản gốc, tại thời điểm 2030)



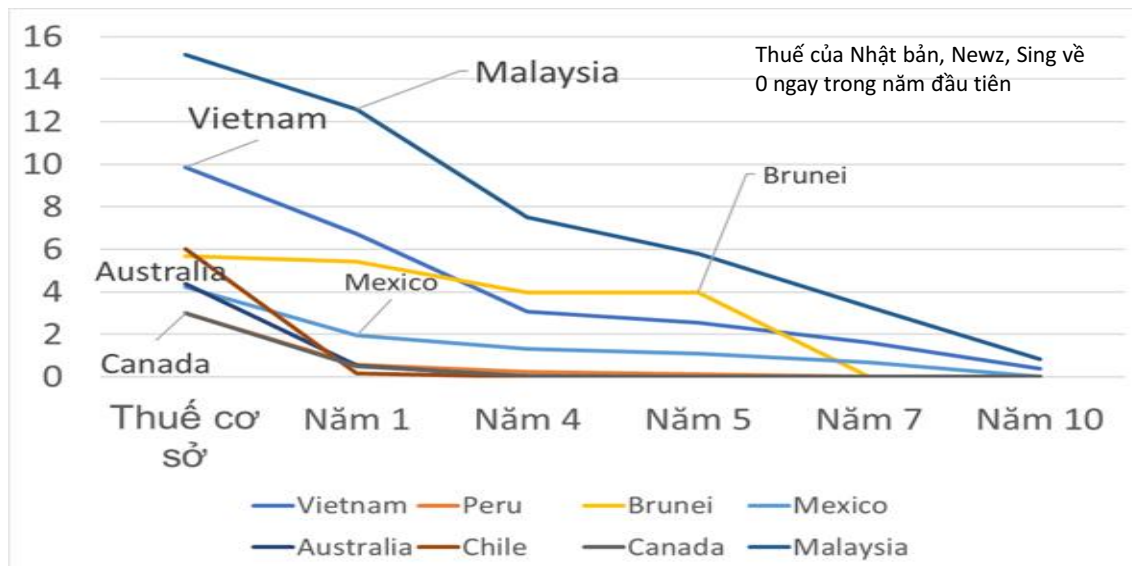
Mức thuế NK hiện hành với SP cao su

Mã hàng		Thuế NK ưu đãi	ACFTA	ATIGA	AJCEP	VJEP4	AKFTA	AANZFTA	AIFTA	VKFTA	VCFTA	VN-EAEU	CPTPP
4001	cao su tu nhien	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	0.18	0.00
4002	cao su tong hop	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.75	0.42	0.00
4003	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4004	Phế liệu, p.thải từ cao su	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	0.50	0.00
4005	Cao su hon hop chua lưu hoa	5.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00	0.20	0.00
4006	Các dạng khác	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	0.00	0.00
4007	Chỉ sợi và dây bện bằng CS lưu hóa.	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	0.00	0.00
4008	tấm, tờ, dải, thanh	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	0.00	0.00
4009	Các loại ống, vòi cao su	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	0.00	0.00
4010	Băng tải, đai	9.00	0.00	0.00	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	4.60	1.16	0.00
4011	Lốp hơi bằng CS, chưa qua sử dụng	18.13	11.88	0.00	6.88	3.25	2.50	4.38	0.00	6.56	14.13	4.36	14.30
4012	Lốp bằng cao su đã qua sử dụng	16.96	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	16.16
4013	Săm các loại, bằng cao su.	18.21	19.29	0.00	8.07	9.57	5.71	10.00	0.00	9.29	0.00	3.04	16.49
4014	SP vệ sinh hoặc y tss	3.40	0.00	0.00	0.00	0.20	0.00	0.00	0.00	0.00	2.80	0.00	2.50
4015	SP cho máy mặc và phụ trợ	16.00	0.00	0.00	4.40	2.80	0.00	0.00	0.00	0.00	8.20	7.04	11.98
4016	Các SP khác bằng cao su lưu hóa	12.00	8.00	0.00	4.42	3.58	0.00	0.27	0.00	2.42	9.85	4.75	7.99
4017	Cao su cứng	10.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00	5.50	7.50

Mức thuế cơ sở trong ngành cao su

FTA	Nước	Mức thuế cơ sở (%)
CPTPP	Vietnam	9.86
	Peru	3.0
	Singapore	0.0
	Brunei	5.67
	Mexico	4.24
	New zealand	2.84
	Australia	4.39
	Chile	6.0
	Canada	3.0
	Japan	0.15
	Malaysia	15.16
EVFTA	EU cho Việt Nam	2.58
VN cho EU	Việt Nam cho EU	9.31
Việt Nam-Hàn Quốc	Việt Nam và Hàn Quốc	0
Việt Nam-Nhật Bản	Việt Nam cho Nhật Bản	0 - 40

Cắt giảm thuế quan ngành cao su (CPTPP)

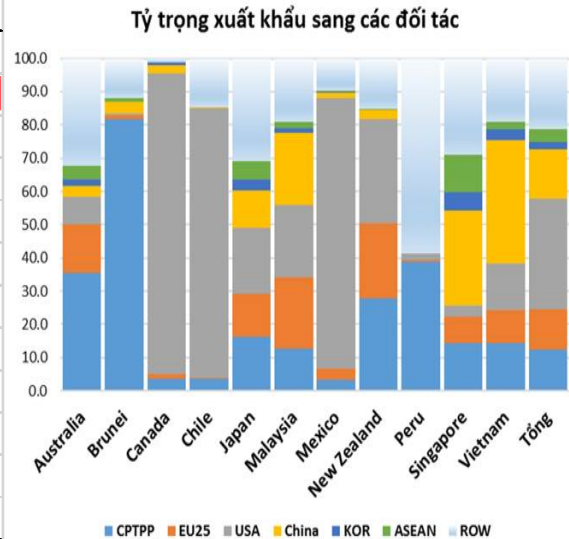


Cắt giảm thuế quan trong EVFTA

HS_code		Thuế cơ sở	y1	y3	y5	y7	y10
4001	cao su tu nhien	2.54	0	0	0	0	0
4002	cao su tong hop	1.33	0.86	0.68	0.49	0.35	0.14
4003	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4004	Phế liệu, p.thải từ cao su	3	0	0	0	0	0
4005	Cao su hon hop chua lưu hoa	5	0	0	0	0	0
4006	Các dạng khác	3	0	0	0	0	0
4007	Chỉ sợi và dây bện bằng CS lưu hóa.	5	0	0	0	0	0
4008	tấm, tờ, dải, thanh	3	0	0	0	0	0
4009	Các loại ống, vòi cao su	3	0.16	0.08	0	0	0
4010	Băng tải, đai	9	5.8	3.4	1	0	0
4011	Lốp hơi bằng CS, chưa qua sử dụng	17.89	15.68	11.26	6.84	3.24	0.62
4012	Lốp bằng cao su đã qua sử dụng	21.03	19.12	15.3	11.47	7.65	1.91
4014	SP vệ sinh hoặc y tss	3.5	2.8	1.4	0	0	0
4015	SP cho may mặc và phụ trợ	17.5	14.55	8.65	2.75	0	0
4016	Các SP khác bằng cao su lưu hóa	10.86	9.15	5.72	2.3	0.78	0.19
4017	Cao su cứng	10	8.33	5	1.67	0	0
	Chung	9.31	7.11	5.12	3.14	1.73	0.42

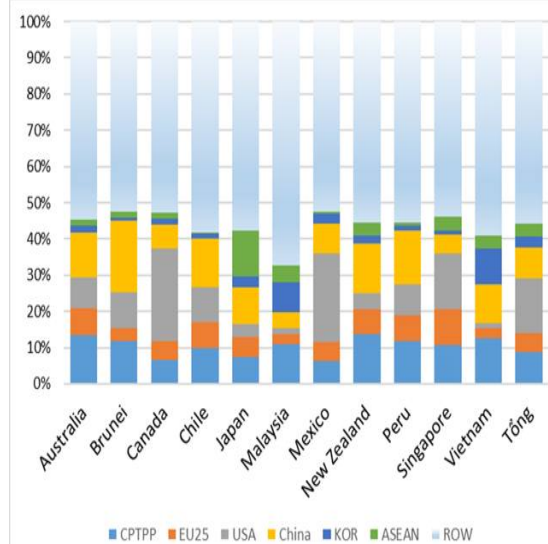
Xuất khẩu SP cao su của các nước CPTPP

	Aus	Bru	Can	Chile	Japan	Malay	Mex	Newz	Peru	Sing	VN	CPTPP
Aus.	0.0	0.1	2.6	1.5	3.0	5.5	1.5	71.1	0.1	12.5	2.1	35.6
Brunei	0.7	0.0	0.0	0.0	0.1	85.7	0.0	0.0	0.0	11.8	1.6	81.8
Canada	3.7	0.0	0.0	2.4	12.4	0.7	77.5	0.6	0.5	0.7	1.3	3.6
Chile	5.1	0.0	5.7	0.0	0.1	0.1	19.7	0.0	69.3	0.0	0.0	3.7
Japan	28.9	0.1	12.0	8.5	0.0	12.4	11.5	1.7	5.6	5.5	13.7	16.3
Malay	19.5	0.1	11.3	3.0	34.4	0.0	4.3	2.6	2.0	11.9	10.8	12.8
Mexico	3.3	0.0	70.5	7.1	3.8	1.4	0.0	0.3	8.4	4.2	0.9	3.3
Newz	89.9	0.0	2.5	2.4	0.7	0.8	0.1	0.0	0.0	1.8	1.7	27.7
Peru	0.7	0.0	2.2	38.4	0.0	0.3	58.4	0.0	0.0	0.0	0.0	38.9
Sing	9.6	2.4	1.7	0.2	24.2	39.5	1.3	1.2	0.2	0.0	19.8	14.2
VN	6.5	0.2	5.7	0.9	35.6	45.2	2.5	0.9	1.6	0.9	0.0	14.5
Tổng	20.6	0.3	11.3	5.6	14.3	13.6	10.0	3.3	3.9	6.1	11.0	12.5

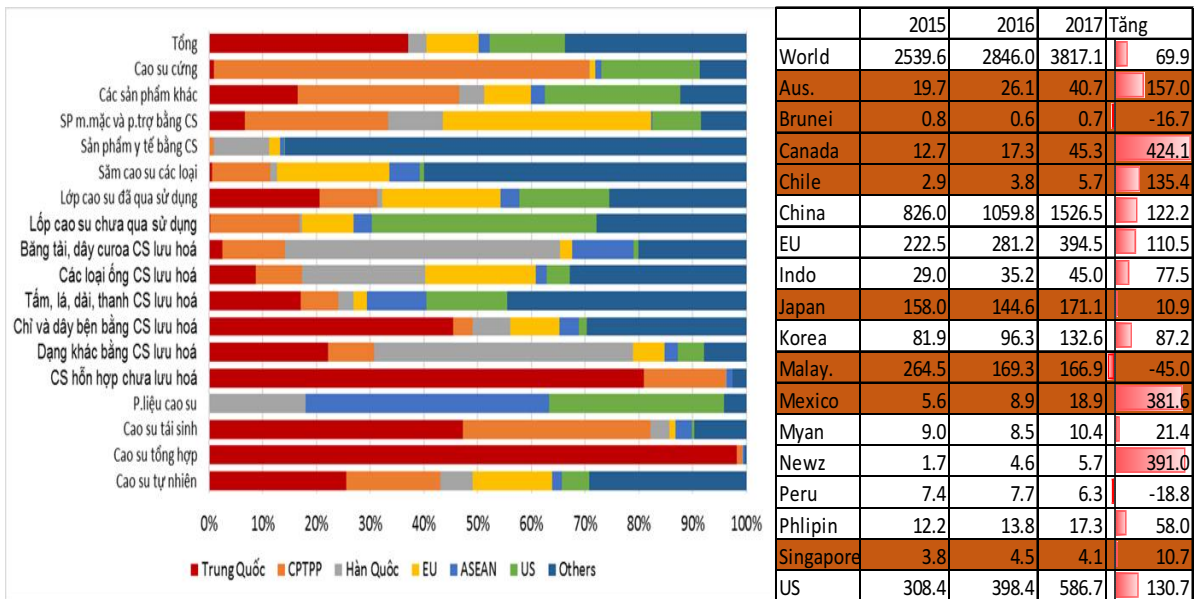


Nhập khẩu SP cao su của các nước CPTPP

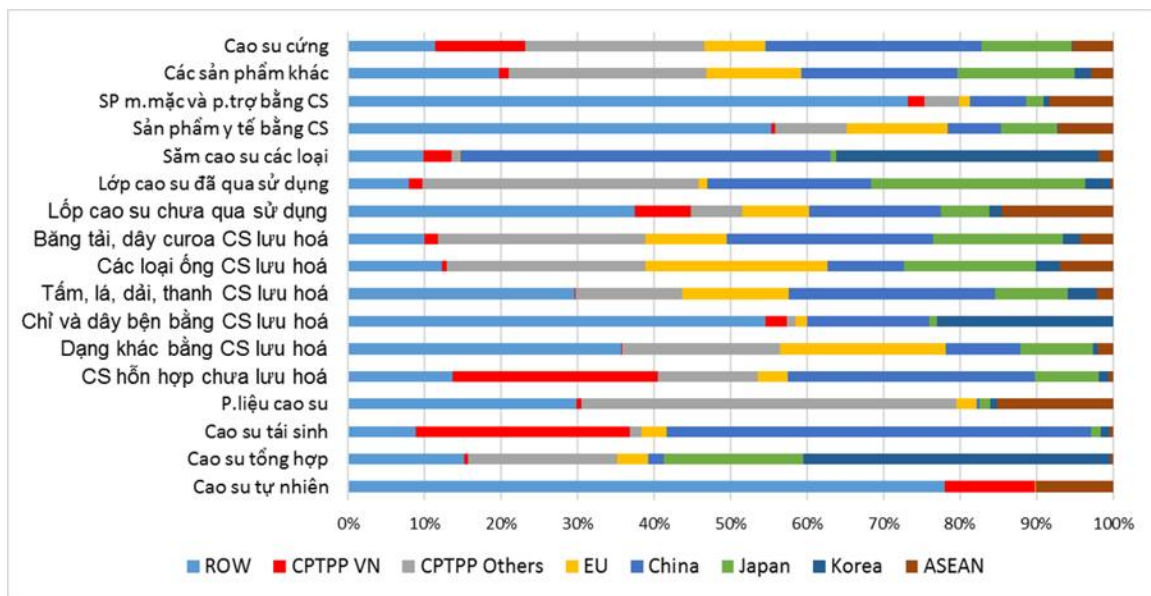
	Aus	Bru	Can	Chile	Japan	Malay	Mex	Newz	Peru	Sing	Vietn	CPTPP
Australia	0.0	0.0	1.2	0.1	71.5	19.0	1.4	1.2	0.0	1.7	3.9	24.8
Brunei	0.9	0.0	0.2	0.0	37.3	18.9	0.5	0.0	0.0	34.5	7.7	22.4
Canada	0.5	0.0	0.0	2.5	48.0	17.0	28.0	0.1	0.1	0.1	3.7	12.6
Chile	0.7	0.0	3.1	0.0	72.0	12.9	3.9	0.2	5.4	0.3	1.5	16.9
Japan	0.2	0.0	3.4	0.0	0.0	58.1	0.9	0.0	0.0	8.0	29.4	12.9
Malaysia	0.7	0.0	0.3	0.0	49.6	0.0	0.3	0.0	0.0	9.1	40.0	16.4
Mexico	0.2	0.0	41.6	0.8	40.7	8.2	0.0	0.1	2.3	0.5	5.6	11.8
New Zealand	29.9	0.0	1.2	0.0	35.4	27.1	0.9	0.0	0.0	1.4	4.2	24.5
Peru	0.3	0.0	1.3	3.3	71.4	12.8	5.6	0.0	0.0	0.1	5.2	21.2
Singapore	2.1	0.0	1.1	0.0	40.0	51.3	3.2	0.1	0.0	0.0	2.1	19.8
Vietnam	0.6	0.0	0.5	0.0	74.0	17.8	0.6	0.0	0.0	6.3	0.0	21.4
Tổng	1.2	0.0	8.2	0.7	47.7	20.8	5.9	0.2	0.7	3.1	11.4	15.6



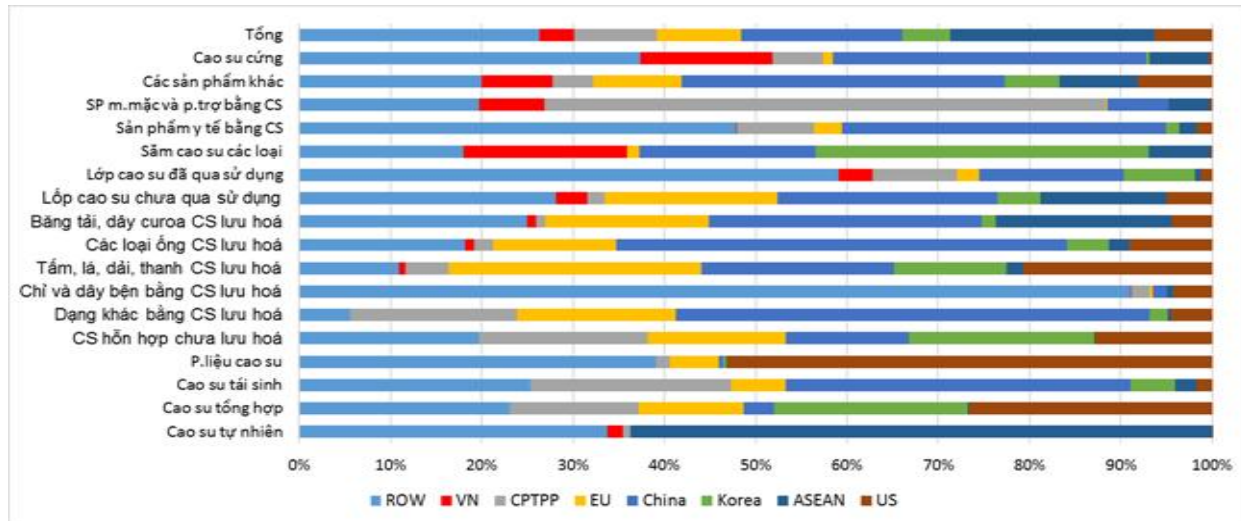
XK cao su của Việt Nam



Nhập khẩu cao su của Malaysia



Nhập khẩu cao su của Nhật Bản



Tỷ lệ sử dụng C/O thấp

	Giá trị cấp CO	Kim ngạch	Tỷ lệ
AANZ (Úc+Newz)	663,87	2.216,73	30%
Mẫu AI (Ấn)	1.460,70	3.358,76	44%
Mẫu AJ+VJ (Nhật)	3.282,77	17.772,49	18%
Mẫu AK+VK (Hàn)	4.874,05	17.439.52	28%
Mẫu D (ASEAN)	4.063,14	12.186,34	33%
Mẫu E (Trung Quốc)	5.492,01	16.622,65	33%
Mẫu EAV (LMKT Á Âu)	281,39	1.243,64	23%
Mẫu VC (Chile)	300,23	442,67	68%
Tổng các mẫu C/O	20.450,75	53.676,80	38%

Một số kết luận và đánh giá

- Thuế quan nhập khẩu của các đối tác sẽ được cắt giảm nhanh theo các FTAs, tuy nhiên cao su và SP cao su không phải là ngành được hưởng lợi lớn từ các hiệp định -> dư địa khai thác CPTPP và EVFTA còn nhiều.
- Nhà nước vẫn đang cố gắng bảo hộ sx các sản phẩm đã qua chế biến của ngành cao su thông qua lộ trình cắt giảm thuế chậm -> nhu cầu chuyển dịch sớm để tránh sức ép cạnh tranh với hàng nhập khẩu
- Yêu cầu trong thời gian tới chuyển nhanh từ xuất khẩu thô sang các sản phẩm qua chế biến để hưởng lợi nhanh hơn.
- Cần chú ý tới tỷ lệ xuất xứ
- Năng suất, năng lực cạnh tranh????

Cảm ơn